

Số: /BC-CTK

Đồng Tháp, ngày tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO

Tình hình Kinh tế - Xã hội tháng 02 năm 2025

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 02-2025

1. Tài chính – tín dụng

Thu ngân sách (tính đến 15/02/2025) giảm nhẹ so với cùng kỳ năm trước. Tuy vậy, một số khoản thu có tăng trưởng khá cao như Thu phí xăng, dầu, thuế bảo vệ môi trường; Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Chi ngân sách tăng so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do chi thường xuyên tăng.

Huy động vốn và dư nợ tín dụng đến cuối tháng 02/2025 so với cuối năm 2024 đều tăng nhẹ.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tính đến 15/02/2025 ước đạt 1.218.109 triệu đồng; so với dự toán năm đạt 12,07% và bằng 96,83% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, Thu nội địa ước tính đạt 1.168.322 triệu đồng, đạt 12,18% dự toán năm, so với cùng kỳ bằng 96,71%; Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu ước tính 49.787 triệu đồng, đạt 9,96% dự toán, bằng 99,73% so với cùng kỳ. Một số khoản thu nội địa có tỷ lệ cao so với cùng kỳ năm trước là: Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài tăng 119,16%, Thu phí xăng dầu, thuế bảo vệ môi trường tăng 22,89%. Một số khoản thu đạt thấp so cùng kỳ: Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh đạt 97,86%, Thu xổ số kiến thiết đạt 92,79%, Thu tiền sử dụng đất đạt 90,52%, Thu từ doanh nghiệp nhà nước đạt 60,80%.

Chi ngân sách địa phương tính đến 15/02/2025 ước đạt 2.299.779 triệu đồng, đạt 10,76% so với dự toán năm, tăng 9,61% so với cùng kỳ năm trước. Chi ngân sách địa phương đã đáp ứng được các nhu cầu chi tiêu thiết yếu của tỉnh như chi cho đầu tư phát triển, chi thường xuyên, chi cho sự nghiệp văn xã, ... Trong chi ngân sách đến 15/02/2025, chi cân đối ngân sách 2.173.595 triệu đồng, đạt 11,86% dự toán năm, tăng 6,15% so với cùng kỳ năm trước. Các khoản chi cân đối ngân sách chủ yếu gồm: Chi đầu tư phát triển 236.595 triệu đồng, đạt 5,07% dự toán năm và bằng 68,72% cùng kỳ năm trước; Chi thường xuyên đạt 1.633.227 triệu đồng, đạt 12,80% dự toán năm và tăng 21,40% cùng kỳ năm trước.

Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn đến cuối tháng 02/2025 ước đạt 75.290 tỷ đồng, tăng 0,40% so với thời điểm 31/12/ 2024. Tổng dư nợ tín dụng đạt 119.015 tỷ đồng, tăng 0,16% so với thời điểm 31/12/2024; trong đó dư nợ ngắn hạn đạt 90.993 tỷ đồng, bằng 99,75% so với cuối năm 2024, dư nợ trung và dài hạn ước đạt 28.022 tỷ đồng, tăng 1,51% so với cuối năm 2024. Phần lớn dư nợ cho vay nằm ở các lĩnh vực: Nông nghiệp, nông thôn (75.155 tỷ đồng), Cho vay xuất khẩu (1.308 tỷ đồng), cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ (14.917 tỷ đồng). Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ của các tổ chức tín dụng là 1,30%, giảm 0,23% so với cuối năm 2024.

2. Sản xuất Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp của Tỉnh trong tháng 02/2025 chủ yếu tập trung vào công tác chăm sóc và thu hoạch cây trồng vụ Đông xuân 2024- 2025 và xuống giống vụ Hè thu 2025. Giá lúa trong tháng giảm sâu và tiêu thụ khó khăn; giá cá tra nguyên liệu đang cao hơn so với cùng kỳ năm trước, tiêu thụ sản phẩm cá tra chế biến đang có dấu hiệu thuận lợi. Nhìn chung sản xuất nông nghiệp trong các tháng đầu năm tương đối ổn định (ngoại trừ giá lúa biến động giảm).

2.1. Ngành Nông nghiệp

- Trồng trọt:

Vụ Đông Xuân năm 2024-2025: Đến ngày 20 tháng 02 năm 2025, toàn Tỉnh đã xuống giống được 199.738 ha, giảm 0,73% so với cùng kỳ vụ Đông xuân 2023-2024, so với kế hoạch giảm 0,13% (kế hoạch xuống giống 200.000 ha). Trong đó, cây lúa đã xuống giống được hơn 187.058 ha, đạt 100,03% so kế hoạch (kế hoạch lúa vụ Đông Xuân 2024-2025 là 187.000 ha) và hoa màu các loại đã gieo trồng được 12.680 ha, đạt 97,54% so kế hoạch (kế hoạch hoa màu vụ Đông xuân 2024-2025 là 13.000ha). Nhìn chung các trà lúa đều phát triển tốt, hầu hết đang ở giai đoạn đẻ nhánh, trổ chín và thu hoạch. Tính đến ngày 20/02/2025, toàn tỉnh đã thu hoạch được 87.028 ha lúa, đạt 46,52% diện tích xuống giống, tăng 21.521 ha so cùng kỳ (chủ yếu do thực hiện xuống giống tập trung theo lịch khuyến cáo chung của tỉnh), năng suất trên diện tích đã thu hoạch ước đạt 69,20 tạ/ha, tăng 0,50 tạ/ha so với cùng kỳ năm trước.

Hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày khác vụ Đông xuân 2024-2025 đã xuống giống với diện tích 12.680 ha, tăng 129 ha so với cùng kỳ năm trước (tăng 2,82%). Các loại hoa màu xuống giống gồm: Ngô (Bắp) 1.470 ha; Khoai lang 219 ha; Đậu các loại 43 ha; Rau dừa các loại 6.527 ha. Đến nay hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày khác vụ Đông xuân 2024-2025 đã thu hoạch được 5.723 ha đạt 45,13% diện tích gieo trồng và tăng 129 ha so cùng kỳ.

Vụ Hè thu năm 2025: Đến ngày 20/02, toàn Tỉnh xuống giống 58.663 ha

lúa vụ Hè thu 2025, đạt 16,18% kế hoạch xuống giống (kế hoạch 185.900 ha). Trên diện tích xuống giống lúa đang giai đoạn mạ.

Cây hàng năm khác đã xuống giống được trên 1.199 ha các cây trồng, gồm: bắp, bầu, bí, rau dừa các loại....

Về tình hình dịch bệnh trên cây lúa:

+ Rầy nâu: Diện tích nhiễm nhẹ 373 ha trên lúa giai đoạn đẻ nhánh - trổ chín với mật số 1.000 - 2.000 con/m²;

+ Bệnh đạo ôn lá: Diện tích nhiễm nhẹ 1.260 ha trên lúa giai đoạn đẻ nhánh - trổ chín với tỷ lệ bệnh từ 5 - 10%;

+ Sâu cuốn lá nhỏ: Diện tích nhiễm nhẹ 327 ha, trên lúa giai đoạn đẻ nhánh – trổ chín với mật số 10-50 con/m²;

+ Bệnh đạo ôn lá: Diện tích nhiễm nhẹ 1.260 ha trên lúa giai đoạn đẻ nhánh - trổ chín với tỷ lệ bệnh từ 5 - 10%;

+ Bệnh lem lép hạt: Diện tích nhiễm 1.823 ha trên lúa giai đoạn trổ chín, trong đó nhiễm trung bình 128 ha với tỷ lệ bệnh 10 - 20%, còn lại nhiễm nhẹ;

+ Bệnh cháy bìa lá: diện tích nhiễm nhẹ 493 ha, trên lúa giai đoạn làm đòng – trổ chín với tỷ lệ bệnh 10 – 20%.

Tình hình sâu bệnh trên cây hoa màu, cây ăn trái, hoa kiểng:

Sâu bệnh hại xuất hiện rải rác gây hại phổ biến ở mức nhẹ.

- Về chăn nuôi:

Thực hiện sự chỉ đạo của UBND Tỉnh về phòng chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã triển khai thực hiện “Tháng tổng vệ sinh, khử trùng, tiêu độc môi trường đợt I năm 2025” trên địa bàn toàn Tỉnh, từ ngày 10/02/2025 đến ngày 10/3/2025; Trong đó, giao cho các đơn vị trực thuộc của ngành phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, ban ngành thực hiện tốt chỉ đạo của UBND Tỉnh. Đồng thời chỉ đạo tăng cường công tác kiểm dịch động vật tại các cửa ngõ ra vào của Tỉnh và các chốt kiểm dịch biên giới, giám sát chặt chẽ công tác giết mổ, buôn bán, vận chuyển gia súc, gia cầm và sản phẩm gia súc, gia cầm, hướng dẫn người nuôi làm vệ sinh chuồng trại, tạo được sự yên tâm cho người chăn nuôi nên quy mô đàn vật nuôi tiếp tục tăng.

- Đàn heo thịt hiện có 121.134 con, tăng 28% hay tăng 26.480 con so cùng kỳ; sản lượng thịt hơi xuất chuồng trong tháng 5.497 tấn, tăng 5,8% hay tăng 301 tấn so cùng kỳ;

- Đàn trâu, bò có 34.482 con, bằng 93% cùng kỳ năm trước, giảm 2.706 con; Trong đó, đàn bò 31.843 con (chiếm 92,34% tổng đàn trâu, bò), bằng 91,8%

hay giảm 2.858 con so với cùng kỳ năm trước; trong tháng sản lượng thịt hơi trâu bò xuất chuồng 757,6 tấn, tăng 5,81% hay tăng 41,6 tấn so cùng kỳ năm trước;

- Đàn gia cầm ước 6.534 ngàn con, bằng 86,5% hay giảm 1.016 ngàn con (chủ yếu giảm ở đàn vịt đẻ và gà mái đẻ) so với cùng kỳ năm trước; Trong đó, đàn gà 853 ngàn con, tăng 0,1% hay tăng 1 ngàn con; sản lượng thịt hơi gia cầm các loại xuất chuồng đến hết tháng 02/2025 là 2.489 tấn, tăng 5,3% hay tăng 125 tấn so với cùng kỳ.

2.2. Ngành Lâm nghiệp

Ngoài việc chăm sóc và bảo vệ số diện tích rừng hiện có, hiện nay ngành chức năng tiếp tục triển khai và khuyến cáo bà con nông dân trên tuyến và cụm dân cư tiếp tục trồng các loại cây phân tán chống, chắn lũ theo dự án trồng cây phòng hộ. Để chủ động trong công tác bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, ngăn chặn kịp thời các hành vi xâm hại tài nguyên rừng, gây cháy rừng trong mùa hanh khô, nhiệt độ nắng nóng lên cao như hiện nay. Ngay từ đầu tháng 02 năm 2025 Ban Chỉ đạo an toàn vệ sinh lao động, phòng, chống cháy nổ và bảo vệ, phòng, chống cháy rừng tỉnh Đồng Tháp yêu cầu các đơn vị, chủ rừng thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ, xây dựng phương án Phòng cháy chữa cháy rừng (PCCCR), tổ chức triển khai thực hiện công tác bảo vệ rừng, PCCCR theo quy định, các ngành chức năng triển khai phân công trực 24/24 tại Ban chỉ huy phòng cháy chữa cháy rừng cơ sở, tổ (đội), trạm chốt, đài quan sát; để phát hiện cháy sớm; triển khai lực lượng, thiết bị chữa cháy dập tắt kịp thời theo phương châm bốn tại chỗ không để cháy lan trên diện rộng; nâng cao tinh thần cảnh giác trong công tác bảo vệ rừng, PCCCR; chủ động phối hợp với lực lượng Kiểm lâm - Công an – Quân sự tại địa phương tăng cường công tác tuần tra, kiểm soát, tập trung vào các vùng trọng điểm có nguy cơ cháy cao để ngăn chặn kịp thời các hành vi xâm nhập vào rừng trái phép bắn bắt động vật rừng, sử dụng lửa bắt ong gây cháy rừng, phá rừng, lấn chiếm đất rừng, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm. Tăng cường công tác vận động, tuyên truyền trong cộng đồng dân cư ven rừng để nâng cao ý thức bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, nhằm hạn chế thấp nhất tình trạng xâm nhập trái phép vào rừng, nhất là trong các tháng cao điểm mùa khô năm 2025. Nhờ nỗ lực thực hiện tốt công tác PCCCR, nên trong tháng trên địa bàn Tỉnh không xảy ra vụ cháy rừng nào.

2.3. Ngành Thủy sản

Ước tính tổng sản lượng thủy sản thu hoạch trong tháng 02/2025 của Tỉnh đạt 55.186 tấn, tăng 6,05% hay tăng 3.146,9 tấn so với cùng kỳ năm trước; trong đó sản lượng nuôi trồng đạt 54.190 tấn, tăng 5,78% hay tăng 2.961 tấn, riêng cá tra đạt 42.220 tấn, tăng 4,11% hay tăng 1.667 tấn so cùng kỳ năm trước.

Hiện nay giá cá tra thương phẩm dao động từ 31.500 - 31.800 đồng/kg, tăng 3.800 đồng/kg so với mức giá bán cùng kỳ. Các doanh nghiệp chế biến cá tra đã ký được nhiều hợp đồng xuất khẩu sang nhiều thị trường nên quy mô nuôi thủy sản của Tỉnh có xu hướng tăng. Lũy kế diện tích nuôi trồng thủy sản 02 tháng đầu năm đạt 2.626 ha, trong đó diện tích nuôi trồng cá tra đạt 1.137 ha.

Thị trường xuất khẩu cá tra trong các tháng cuối năm 2024 và đầu năm 2025 đã có dấu hiệu khởi sắc và được dự báo sẽ có nhiều thuận lợi trong thời gian tới. Tuy vậy người dân cũng cần thận trọng trong việc thả nuôi trong thời gian tới nhằm tránh các thiệt hại có thể xảy ra khi thị trường có những biến động.

3. Sản xuất Công nghiệp và Phát triển doanh nghiệp

3.1. Sản xuất công nghiệp

Hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp trong các tháng đầu năm 2025 vẫn duy trì được đà tăng trưởng của các tháng cuối năm 2024. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 02/2025 tăng 10,91% so với tháng cùng kỳ năm trước; chỉ số IIP cộng dồn hai tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước tăng 6,87%.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 02/2025 tăng 2,37% so với tháng trước và tăng 10,91% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 3,89% so với tháng trước và tăng 644,51% so với cùng kỳ; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,88% so với tháng trước và tăng 11,28% so với cùng kỳ; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 1,97% so với tháng trước và giảm 1,71% so với cùng kỳ; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý rác thải giảm 7,21% so với tháng trước nhưng tăng 15,86% so với cùng kỳ năm 2024.

Các sản phẩm chủ lực có sản lượng sản xuất giảm so với tháng trước gồm: Cá phi lê đông lạnh giảm 3,60%; Gạo xay xát, lau bóng giảm 3,85%; Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự giảm 6,09%; Giày dép và các bộ phận của giày dép bằng da giảm 5,34%; Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên giảm 42,01%; Bia giảm 5,74%.

Các sản phẩm có sản lượng sản xuất tăng so với tháng trước gồm: Cát khai thác tăng 3,89%; Thức ăn thủy sản tăng 4,53%; Thuốc lá có đầu lọc tăng 1,27%; Áo quần các loại 10,24%; Dược phẩm chứa hocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên tăng 43,68%; Bê tông tươi tăng 0,20%.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2025, IIP tăng 6,87% so với cùng kỳ năm trước. Chủ yếu do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đóng góp với mức tăng tăng 6,88% (các sản phẩm chủ lực có sản lượng sản xuất tăng gồm: Cá phi lê đông lạnh tăng 6,10%; Gạo xay xát, lau bóng tăng 2,87%; Thức ăn thủy sản tăng 17,76%; Áo quần các loại tăng 44,65%; Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh

khác dạng viên tăng 42,44%; Dược phẩm chứa hocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên tăng 5,59%). Ngành ngành sản xuất và phân phối điện giảm 0,70%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý rác thải tăng 14,85%; ngành khai khoáng tăng 487,27% so với cùng kỳ.

Số lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp tháng 02/2025 so với tháng trước tăng 1,20%, so với tháng cùng kỳ năm trước giảm 1,68%. Trong đó, lao động ngành Khai khoáng không đổi so với tháng trước nhưng giảm đến 29,70% so với cùng kỳ (do từ giữa năm 2024, một số đơn vị trên địa bàn Tỉnh tiến hành sắp xếp lại bộ máy sản xuất); Chế biến chế tạo tăng 1,27% so với tháng trước nhưng giảm 1,56% so với cùng kỳ; Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước không đổi so với tháng trước và tăng 3,59% so với cùng kỳ, Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải tăng 0,37% so với tháng trước và tăng 0,25% so với cùng kỳ năm 2024. Tính chung 2 tháng đầu năm 2025, số lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp giảm 3,10% so với cùng kỳ năm 2024.

Mức tiêu thụ và tồn kho sản phẩm ngành công nghiệp chế biến chế tạo tháng 02/2025 so với tháng trước tương đối ổn định: Chỉ số tiêu thụ (CSTT) giảm 0,52% và chỉ số tồn kho (CSTK) tăng 0,28%. So với cùng kỳ năm trước, tình hình sản xuất trong tháng 02/2025 khả quan hơn khi CSTT tăng 7,61% và CSTK giảm 8,51%. Tính chung 2 tháng đầu năm 2025, CSTT tăng 6,43%.

3.2. Phát triển Doanh nghiệp

Trong tháng 01/2025, tỉnh Đồng Tháp có 61 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 320.860 triệu đồng. Trong đó: 01 Doanh nghiệp tư nhân với số vốn đăng ký 300 triệu đồng, 53 công ty TNHH với tổng vốn đăng ký 147.360 triệu đồng, 07 CTCP với tổng vốn đăng ký 173.200 triệu đồng.

Phân theo khu vực kinh tế: trong số 61 doanh nghiệp thành lập mới, có 01 doanh nghiệp thuộc ngành Nông nghiệp với số vốn 20.000 triệu đồng, 18 doanh nghiệp thuộc ngành Công nghiệp – xây dựng với tổng số vốn 70.040 triệu đồng, 42 doanh nghiệp thuộc ngành Dịch vụ với tổng số vốn 230.082 triệu đồng.

Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động trong tháng đầu năm 2025 là 179 doanh nghiệp, giảm 19 doanh nghiệp; số doanh nghiệp quay lại hoạt động là 58 doanh nghiệp, tăng 6 doanh nghiệp; và số doanh nghiệp giải thể là 11 doanh nghiệp, không đổi so với cùng kỳ năm 2024.

4. Thực hiện vốn đầu tư phát triển

Thực hiện vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Tỉnh trong các tháng đầu năm 2025 tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn thực hiện từ nguồn vốn

địa phương quản lý tăng 57,02%, nguyên nhân chủ yếu do các đơn vị thi công đẩy nhanh việc thực hiện các công trình đã được khởi công trong năm 2024. Ngoài ra, Tỉnh đã có nhiều văn bản chỉ đạo đơn đốc, hướng dẫn tháo gỡ các khó khăn trong công tác giải phóng mặt bằng, nguồn cát san lấp, trong giải ngân vốn đầu tư ngay từ đầu năm nên cũng góp phần thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư ngay từ các tháng đầu năm.

4.1. Vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý

Trong tháng 02/2025, vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh ước đạt 637.813 triệu đồng, so với tháng trước tăng 7,88%, so với cùng kỳ năm trước tăng 85,68%, bao gồm: vốn do Trung ương quản lý 146.842 triệu đồng, tăng 9,05% so với tháng trước và tăng 376,51% so với cùng kỳ; vốn do Địa phương quản lý 490.971 triệu đồng, tăng 7,54% so với tháng trước và tăng 57,02% so với cùng kỳ năm trước.

Phân theo nguồn vốn ước thực hiện, nguồn vốn ngân sách nhà nước ước đạt 551.014 triệu đồng, tăng 7,64% so với tháng trước và tăng 74,02% so với cùng kỳ, vốn vay ước đạt 77.852 triệu đồng, tăng 9,30% so với tháng trước và tăng 470,85% so với cùng kỳ.

Khối lượng thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh năm 2025 tăng cao so với cùng kỳ năm trước do năm 2025 có kế hoạch vốn cao hơn năm 2024 (kế hoạch vốn thực hiện trong năm 2025 là 10.626.436 triệu đồng, cao hơn 48,58% so với năm 2024). Danh mục đầu tư công năm 2025 là 224 công trình gồm: khởi công mới 46 công trình, chuyển tiếp từ những năm trước 146 công trình, chuẩn bị đầu tư 32 công trình. Trong đó, có 81 công trình của Trung ương xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Tính chung hai tháng đầu năm 2025, vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh do trung ương và địa phương quản lý ước đạt 1.229.027 triệu đồng, tăng 44,52% so với cùng kỳ. Chia ra: vốn do Trung ương quản lý ước đạt 281.496 triệu đồng, tăng 297,24% so với cùng kỳ; vốn do Địa phương quản lý ước đạt 947.531 triệu đồng, tăng 21,55% so với cùng kỳ năm trước.

4.2. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trong tháng 02/2025 ước đạt 490.971 triệu đồng, tăng 7,54% so với tháng trước và tăng 57,02% so với cùng kỳ năm trước. Chia ra, Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 371.702 triệu đồng, tăng 8,11% so với tháng trước và tăng 72,12% so với cùng kỳ; Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 191.160 triệu đồng, tăng 5,79% so với tháng trước và tăng 97,61% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung hai tháng đầu năm 2025, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 947.531 triệu đồng, tăng 21,55% so với cùng kỳ. Chia ra, Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 715.510 triệu đồng, tăng 37,80% so với cùng kỳ; Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 371.853 triệu đồng, tăng 42,85% so với cùng kỳ năm 2024.

4.3. Tình hình thực hiện một số công trình trọng điểm

Tình hình thực hiện một số dự án giao thông trọng điểm trên địa bàn tỉnh đến tháng 02/2025 như sau:

- Dự án Cao tốc Cao Lãnh - An Hữu giai đoạn 1: thành phần 1 (16 km thuộc tỉnh Đồng Tháp) với tổng mức vốn đầu tư 3.640.000 triệu đồng. Giá trị thi công tính đến tháng 02/2025 ước đạt 2.072.740 triệu đồng, đạt 56,94% tổng mức vốn đầu tư.

- Dự án xây dựng tuyến ĐT 857 (đoạn QL30 – ĐT 845) với tổng mức đầu tư 2.179.790 triệu đồng, ước thực hiện được 933.554 triệu đồng, đạt 42,83% tổng mức vốn đầu tư.

- Dự án nâng cấp quốc lộ 30 đoạn Cao Lãnh – Hồng Ngự giai đoạn 3: tổng giá trị thực hiện từ khi khởi công đến cuối tháng 02/2025 ước đạt 653.486/912.326 triệu đồng, đạt 71,63% tổng mức vốn đầu tư.

- Dự án đường ĐT 845 Trường Xuân - Tân Phước thực hiện từ khi khởi công đến tháng 02/2025 được 507.500 triệu đồng, đạt 51,17% tổng mức vốn đầu tư.

5. Thương mại - Dịch vụ

Trong tháng 02/2025 bên cạnh chương trình bình ổn thị trường, nhiều hoạt động khác như tổ chức các Hội chợ Xuân, các chương trình kết nối cung cầu, giới thiệu sản phẩm, đưa hàng Việt về nông thôn, giới thiệu các sản phẩm OCOP, tháng khuyến mại... cũng được quan tâm tổ chức nhằm thúc đẩy tiêu thụ hàng hóa trong nước, phục vụ tốt nhu cầu người dân đã góp phần duy trì doanh thu tiêu thụ hàng hóa và dịch vụ trong tháng.

5.1. Bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tháng 02/2025 ước tính 12.350 tỷ đồng, bằng 99,83% so với tháng trước nhưng tăng 9,27% so với cùng kỳ năm 2024. Trong tháng, nhu cầu đi lại của người dân tăng lên (lễ, hội đầu năm), cùng với sự phục hồi mạnh mẽ của du lịch nhiều nên dịch vụ ăn uống ngoài gia đình tăng khá cao đã góp phần tích cực vào tăng trưởng của ngành thương mại dịch vụ trong thời gian qua.

Doanh thu thương mại tháng 02/2025 ước tính đạt 9.747 tỷ đồng, bằng

99,06% so với tháng trước, tăng 8,97% so với cùng kỳ năm 2024. So với cùng kỳ năm trước các nhóm hàng đều tăng, cụ thể như: Nhóm hàng lương thực thực phẩm tăng 6,75%; Nhóm hàng may mặc tăng 6,84%; Nhóm hàng đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 6,99%.

Hoạt động khách sạn nhà hàng tháng 02/2025, tăng 2,56% so với tháng trước và tăng 11,73% so với cùng kỳ năm 2024. Các cơ sở kinh doanh nhà hàng, quán ăn các cơ sở dịch vụ lưu trú, ăn uống đều có tăng trưởng, doanh thu ước đạt 1.877 triệu đồng.

Hoạt động du lịch lữ hành tháng 02/2025 ước tính doanh thu đạt 9,26 tỷ đồng, tăng 5,80% so với tháng trước và tăng 5,37% so với cùng kỳ năm 2024.

Doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác tháng 02/2025 ước đạt 681 tỷ đồng tăng 3,42 % so với tháng trước và tăng 6,90% so với tháng cùng kỳ năm trước.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2025 tổng mức bán lẻ hàng và dịch vụ ước đạt 24.722 tỷ đồng tăng 9,46% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó ngành thương mại ước tính đạt 19.587 tỷ đồng tăng 9,54%; Khách sạn, nhà hàng ước tính đạt 3.778 tỷ đồng, tăng 10,53%; Du lịch, lữ hành ước tính đạt 18,013 tỷ đồng tăng 2,66% và dịch vụ ước đạt 1.339 tỷ đồng tăng 5,47% so với cùng kỳ năm 2024.

Nhìn chung, trong tháng 02/2025 sau kỳ Tết Ất Tỵ năm 2025 thị trường hàng hóa phong phú, giá cả ổn định. Sức mua sau Tết có giảm nhẹ so với trước Tết nhưng vẫn tăng so với cùng kỳ năm trước. Dự báo trong năm 2025 nhu cầu tiêu dùng sẽ tập trung vào các mặt hàng thiết yếu, giảm các hoạt động giải trí, đồ dệt may, sản phẩm công nghệ....

5.2. Vận tải hành khách và hàng hóa

Ước tính khối lượng hành khách vận chuyển tháng 02/2025 đạt 4.143 ngàn lượt người, tăng 2,64% so với tháng trước và tăng 11,40% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 02 tháng đầu năm 2025 số hành khách vận chuyển đạt 8.179 ngàn lượt người, tăng 12,79% so với cùng kỳ năm 2024.

Khối lượng hành khách luân chuyển tháng 02/2025 ước tính đạt 161.646 ngàn lượt hành khách/km, tăng 18,48% so với tháng trước và tăng 29,28% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng luân chuyển hành khách 02 tháng đầu năm 2025 ước đạt 298.083 ngàn lượt hành khách/km, tăng 19,07% so với cùng kỳ năm 2024.

Ước tính khối lượng hàng hóa vận chuyển trong tháng 02/2025 đạt 667 ngàn tấn, bằng 99,06% so với tháng trước và tăng 12,69% so với cùng kỳ năm 2024. Ước tính 02 tháng đầu năm 2024 khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 1.341 ngàn tấn, tăng 14,68% so với cùng kỳ năm 2024.

Khối lượng luân chuyển hàng hóa tháng 02/2025 ước tính đạt 126.903 ngàn tấn/km, bằng 98,14% so với tháng trước và tăng 9,55% so với cùng kỳ năm

trước. Ước tính khối lượng luân chuyển hàng hóa 02 tháng đầu năm 2025 đạt 256.216 ngàn tấn/km, tăng 12,13% so với cùng kỳ năm 2024.

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 02/2025 ước tính đạt 338.071 triệu đồng tăng 2,23% so với tháng trước và tăng 11,76% so với cùng kỳ năm trước; Trong đó, doanh thu vận tải hành khách ước đạt 146.510 triệu đồng, tăng 6,99% so với tháng trước và tăng 22,23% so với cùng kỳ năm 2024; Doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 129.661 triệu đồng bằng 97,27% so với tháng trước và tăng 1,60% so với cùng kỳ; Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 61.899 triệu đồng tăng 2,39% so với tháng trước và tăng 12,51% so với cùng kỳ năm 2024.

Tính chung 02 tháng đầu năm tổng doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 668.771 triệu đồng, tăng 10,74% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, doanh thu vận tải hành khách ước đạt 283.449 triệu đồng, tăng 18,45% so với cùng kỳ năm trước; Doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 262.968 triệu đồng, tăng 3,21% so với cùng kỳ năm 2024; Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 122.354 triệu đồng, tăng 11,40% so với cùng kỳ năm 2024.

Nhìn chung, ngành vận tải của Tỉnh trong dịp nghỉ Tết Nguyên đán Ất Ty 2025, chất lượng và dịch vụ vận tải được nâng cao, bảo đảm an toàn thông suốt đã đáp ứng được nhu cầu vận chuyển hàng hóa và đi lại của người dân trong và sau dịp Tết.

5.3. Khách lưu trú

Trong dịp Tết Nguyên đán Ất Ty 2025, hoạt động du lịch diễn ra sôi động, lượng khách du lịch theo đó cũng tăng lên. Nhằm tạo không khí vui tươi, phấn khởi trong Nhân dân nhân dịp năm mới, các ngành, đơn vị, địa phương, khu điểm du lịch trên địa bàn tỉnh tổ chức nhiều hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể thao nhằm đáp ứng nhu cầu thụ hưởng văn hóa tinh thần của người dân trong dịp Tết Nguyên đán Ất Ty 2025.

Lượt khách lưu trú trong tháng 02/2025 ước đạt trên 181 ngàn lượt khách, tăng 2,84% so với tháng trước và tăng 7,65% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 02 tháng đầu năm 2024 đạt 357 ngàn lượt khách, tăng 8,18% so với cùng kỳ năm trước. Trong số 357 ngàn lượt khách lưu trú thì có 194 ngàn lượt khách ngủ qua đêm, chiếm 54,37% khách lưu trú.

Ngày khách phục vụ trong tháng 02/2025 ước đạt 129.821 ngày khách, tăng 2,39% so với tháng trước và tăng 1,11% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 02 tháng đầu năm ước đạt 256.610 ngày khách, tăng 0,80% so với cùng kỳ năm 2024.

Lượt khách du lịch theo tour trong tháng 02/2025 ước đạt 2.184 lượt khách,

tăng 3,75% so với tháng trước và tăng 5,56% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 02 tháng đầu năm 2025 ước đạt 4.289 lượt khách, tăng 4,74% so với cùng kỳ năm 2024.

Ngày khách du lịch theo tour tháng 02/2025 ước đạt 6.123 ngày khách, tăng 5,46% so với tháng trước và tăng 9,01% so với cùng kỳ năm trước. Ước tính 02 tháng đầu năm 2025 đạt 11.929 ngày khách và tăng 7,10% so với cùng kỳ năm 2024.

6. Hoạt động xuất - nhập khẩu

Kim ngạch xuất khẩu của Tỉnh trong tháng 02/2025 và hai tháng đầu năm 2025 tiếp tục tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước. Với xuất khẩu, tăng trưởng tập trung chủ yếu ở mặt hàng Gạo với mức tăng trong tháng hai là 28,40% và 2 tháng đầu năm là 20,21%. Đối với nhập khẩu, kim ngạch tăng mạnh trong hai tháng đầu năm 2025, chủ yếu là do kim ngạch nhập khẩu Nguyên phụ, liệu dệt may và Hàng khác để phục vụ sản xuất tăng mạnh.

6.1. Xuất khẩu: Ước tính tháng 02/2025, kim ngạch xuất khẩu của tỉnh đạt 184.238 ngàn USD, tăng 1,02% so với tháng trước và tăng 9,67% so với tháng cùng kỳ năm trước. So với tháng trước Kinh tế nhà nước giảm 0,91%; Kinh tế tư nhân tăng 0,99%; Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 2,0%. So với cùng kỳ năm trước, Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có kim ngạch xuất khẩu tăng cao nhất, tăng 103,76% (hay tăng 19.286 ngàn USD); Kinh tế tư nhân tăng 10,18%; Kinh tế nhà nước có kim ngạch xuất khẩu bằng 52,55%; Nếu xem xét theo nhóm hàng, ước tính tất cả các nhóm hàng đều có giá trị xuất khẩu tăng so với tháng trước. Trong đó: Nhóm hàng thủy sản có giá trị xuất khẩu tăng 1,84% về giá trị và tăng 2,09% sản lượng; mặt hàng gạo có giá trị xuất khẩu tăng 0,93% về giá trị và tăng 1,0% về sản lượng.

Nếu không tính hàng tạm nhập tái xuất, kim ngạch xuất khẩu tháng 02/2025 ước đạt 168.597 ngàn USD, tăng 1,22% so với tháng trước và tăng 22,13% so với cùng kỳ năm 2024.

Ước tính 02 tháng đầu năm 2025 kim ngạch xuất khẩu của Tỉnh đạt 364.754 ngàn USD, tăng 7,03% so với cùng kỳ năm 2024.

Nếu không tính hàng tạm nhập, tái xuất kim ngạch xuất khẩu trong 02 tháng đầu năm 2025 của Tỉnh ước đạt 333.114 ngàn USD, tăng 16,78% so cùng kỳ năm 2024.

6.2. Nhập khẩu: Kim ngạch nhập khẩu tháng 02/2025 ước đạt 80.034 ngàn USD, tăng 0,02% so với tháng trước và tăng 25,84% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân làm kim ngạch nhập khẩu tăng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu ở các mặt hàng nguyên phụ liệu sản xuất tân dược và hàng khác.

Ước tính giá trị xăng dầu nhập khẩu trong tháng 02/2025 giảm 17,83% giá

trị nhưng khối lượng nhập tăng 11,72% so với tháng 02/2024. Nếu so với tháng trước, giá trị nhập khẩu mặt hàng xăng dầu giảm 0,39% và khối lượng nhập khẩu giảm 0,32%. Nguyên nhân làm giá trị xăng dầu nhập khẩu giảm so với cùng kỳ năm trước là do giá xăng dầu thấp hơn so với cùng kỳ. Ngoài ra do Tết Nguyên đán Ất Tỵ nằm vào cuối tháng 01/2025 và đầu tháng 02/2025 nên các Doanh nghiệp đã tăng dự trữ nguồn cung xăng dầu phục vụ nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của doanh nghiệp và người dân. Tình hình nhập khẩu các mặt hàng khác như sau: giá trị nhập khẩu Nguyên phụ liệu sản xuất tân dược giảm 4,16% so với tháng trước và tăng 22,07% so với cùng kỳ năm trước; Nguyên phụ liệu may mặc tăng 1,31% so với tháng trước và tăng 16,88% so với cùng kỳ năm trước; Hàng khác tăng 0,58% so với tháng trước và tăng 165,46% so cùng kỳ năm 2024.

Tính chung 02 tháng đầu năm 2025 kim ngạch nhập khẩu của Tỉnh ước đạt 160.048 ngàn USD, tăng 18,04% so cùng kỳ năm 2024 Trong đó, kinh tế nhà nước có giá trị nhập giảm 15,58%, kinh tế tư nhân tăng 73,28%, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 24,12%.

Cán cân thương mại thực hiện trong 02 tháng đầu năm 2025 của tỉnh ước tính xuất siêu 204.706 ngàn USD.

7. Giá cả thị trường, chỉ số giá

Thời điểm trước Tết Nguyên đán Ất Tỵ 2025, khối lượng tiêu thụ các mặt hàng thực phẩm tươi sống, hoa quả tăng mạnh do nhu cầu tiêu dùng trong ngày Tết tăng. Giá các mặt hàng đều tăng nhẹ nhưng không tăng giá đột biến. Sau Tết tình hình thị trường vẫn ổn định, giá các mặt hàng thiết yếu không biến động, sức mua trên thị trường giảm so với trước tết.

7.1. Giá cả thị trường:

Giá bán lẻ xăng, dầu trong nước sẽ được điều chỉnh tăng ngày 27/02/2025 cụ thể sau: giá bán lẻ xăng Ron 95-III hiện nay là 21.110 đồng/lít, xăng sinh học E5Ron 92_II là 20.650 đồng/lít, dầu Diezen 0,05S_II có giá 18.950 đồng/lít, dầu hỏa là 19.330 đồng/lít.

Giá lúa vụ Đông xuân 2024-2025 đầu vụ có xu hướng giảm: giá lúa loại I (lúa mua tại ruộng) từ 6.600 – 6.750 đồng/kg, giảm 1.900 – 1.950 đồng/kg so với tháng trước (thấp hơn 2.200 đồng/kg so với cùng kỳ), lúa loại II 5.450 đồng/kg, cao hơn 300 đồng/kg so với tháng trước (thấp hơn 3.600 đồng/kg so với cùng kỳ năm 2024). Nguyên nhân giá lúa giảm so với cùng kỳ là do Ấn Độ mở cửa xuất khẩu gạo trở lại, trong khi hai thị trường xuất khẩu gạo truyền thống của Việt Nam là Philippines và Indonesia chưa mua gạo lại nên giá gạo giảm, kéo theo giá lúa trong nước giảm sâu.

Giá heo hơi trên địa bàn hiện dao động ở mức 63.600 – 63.900 đồng/kg, cao hơn 13.200 đồng/kg so với tháng cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân do giá

heo gần đây tăng cao là do nguồn cung giảm. Giá gà ta bán cho thương lái 76.053 đồng/kg, vịt trắng 54.304 đồng/kg, cao hơn 2.400 đồng/kg so cùng kỳ năm trước.

Giá cá tra nguyên liệu 31.500 – 31.800 đồng/kg (loại 0,7-0,8 kg/con) tăng khoảng 800 đồng/kg so với tháng trước và cao hơn hơn so với cùng kỳ năm trước khoảng 3.800 đồng/kg.

Tôm thương phẩm loại 1 được thu mua tại ao có giá dao động từ 180.000 - 190.000 đồng/kg.

7.2. Chỉ số giá

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 02/2025 tăng 0,13% so với tháng trước; tăng 1,23% so cùng kỳ năm trước; so với tháng 12 năm trước tăng 1,13% và tăng 1,60% so với bình quân cùng kỳ năm 2024. Trong tháng, có nhóm hàng Giao thông tăng 0,29%; Các nhóm hàng còn lại chỉ số tương đối ổn định hoặc tăng, giảm nhưng không nhiều.

Nếu so với tháng cùng kỳ năm trước (tháng 02/2024) chỉ số CPI tăng 1,23%. Trong đó nhóm hàng Thuốc và dịch vụ y tế tăng cao nhất, tăng 13,39% (do Nhà nước điều chỉnh giá dịch vụ y tế); Kế đến, Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 7,73%; Thứ ba, nhóm Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD tăng 2,12%. Các nhóm hàng có chỉ số giảm nhiều gồm Giáo dục giảm 3,60%; Giao thông giảm 3,32%. Các nhóm hàng còn lại chỉ số tăng, giảm không nhiều.

Giá vàng trong tháng 02/2025 so với tháng trước tăng 4,59% và tăng 42,88% so với cùng kỳ năm trước.

Giá USD trên thị trường trong tháng 02/2025 tăng 0,59% so với tháng trước và tăng 3,18% so với cùng kỳ năm trước.

8. Một số tình hình xã hội

Ngành giáo dục và đào tạo:

Ngành giáo dục và đào tạo không ngừng phấn đấu nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, tạo ra các chuyển biến tích cực trong công tác dạy và học. Thực hiện Đề án chuyển đổi số, Sở Giáo dục và Đào tạo đã triển khai trong toàn ngành các hướng dẫn liên quan đến nội dung chuyển đổi số như tổ chức các hội nghị trực tiếp, trực tuyến từ cấp tỉnh đến các huyện, thành phố. Triển khai Chương trình giáo dục STEM đến 100% các đơn vị trường từ cấp Tiểu học đến cấp Trung học phổ thông theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trong tháng, Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Đài Phát thanh và Truyền hình, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch tỉnh Đồng Tháp tổ chức Hội thi “Văn nghệ tuổi hồng” học sinh Trung học phổ thông tỉnh Đồng Tháp năm học 2024-2025. Nội dung hội thi ca ngợi về

Đảng, Bác Hồ, truyền thống đấu tranh dựng nước, giữ nước của dân tộc Việt Nam; hình ảnh quê hương, đất nước và con người Đồng Tháp... có 179 tiết mục đăng ký dự thi của các đoàn; với sự tham gia của 42/45 đơn vị (41 trường Trung học phổ thông, Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh) và khoảng 1600 học sinh tham gia.

Ngành Y tế:

Bảo đảm, bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân ngành y tế đã triển khai nhiều giải pháp đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn, đẩy mạnh thực hiện các hoạt động thông tin, giáo dục, truyền thông về an toàn vệ sinh thực phẩm tuyên truyền các thông tin cảnh báo và kế hoạch các biện pháp xử lý kịp thời khi phát hiện sự cố mất an toàn thực phẩm. Tăng cường công tác khám, chữa bệnh, bảo đảm cấp cứu kịp thời đầy đủ cho người dân. Các ngành chức năng phối hợp chặt chẽ, triển khai thực hiện kế hoạch kiểm tra, kiểm soát giết mổ, tình hình kinh doanh mua bán động vật, sản phẩm động vật được tăng cường thực hiện, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm cho người tiêu dùng.

Bên cạnh đó, ngành Y tế tích cực tập trung thực hiện các biện pháp vệ sinh môi trường, diệt côn trùng, tuyên truyền về công tác phòng và chống bệnh Cúm, sốt xuất huyết, tay chân miệng, đề phòng xảy ra dịch cúm, sốt xuất huyết và tay chân miệng trên địa bàn Tỉnh.

Số cas mắc một số bệnh truyền nhiễm tính đến đầu tháng 02/2025 như sau: Bệnh cúm: 492 cas; Bệnh tiêu chảy: 1.062 cas; Hội chứng tay, chân, miệng 105 cas; Sốt xuất huyết 93 cas; Bệnh lao phổi 29 cas; Bệnh viêm gan do virus 58 cas; Bệnh uốn ván 01 cas; Bệnh viêm não 03 cas.

Ngành lao động - thương binh xã hội

Công tác lao động việc làm: Từ đầu năm đến nay đã tổ chức được 01 phiên giao dịch việc làm, có 18 doanh nghiệp tham dự với 315 lao động. Trong hai tháng đầu năm đã giải quyết việc làm cho 2.227 lao động, trong đó có 250 lao động đã xuất cảnh đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, số lao động đang học ngoại ngữ - giáo dục định hướng là 1.238 người. Từ đầu năm đến nay, đã ban hành quyết định cho 524 người hưởng trợ cấp thất nghiệp, với tổng số tiền 10.119 triệu đồng.

Công tác chăm sóc Người có công với cách mạng: Trong tháng, điều chỉnh tăng, giảm và trợ cấp mai táng phí cho Người có công với cách mạng với 83 trường hợp (tăng trợ cấp 20 trường hợp; giảm trợ cấp 63 trường hợp) tổ chức đoàn đi thăm tặng quà cho Thương binh và thân nhân liệt sĩ tại Trung tâm Điều dưỡng Thương binh và người có công ở Long Đất; tổ chức các Đoàn lãnh đạo tỉnh đi thăm và tặng quà cho đối tượng người có công tiêu biểu tại các huyện,

thành phố nhân dịp Tết Nguyên đán Ất Tỵ 2025; tổ chức đoàn công tác viếng nghĩa trang liệt sĩ và thắp nến tri ân tại 02 nghĩa trang liệt sĩ Tỉnh; thực hiện triển khai kế hoạch chi trả an sinh xã hội không dùng tiền mặt đến người có công với cách mạng và thân nhân người có công trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Công tác Bảo trợ xã hội: Thực hiện trợ cấp xã hội thường xuyên hàng tháng theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội cho 74.254 đối tượng bảo trợ xã hội. Hiện tại Trung tâm Bảo trợ Xã hội tổng hợp Tỉnh đang nuôi dưỡng 118 đối tượng (trong đó: 21 người cao tuổi; 67 người tâm thần; 19 trẻ em; 09 người khuyết tật; 01 người lang thang; 01 người nhiễm chất độc da cam/dioxin).

Công tác đào tạo nghề: Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp liên kết, phối hợp tổ chức thực hiện chương trình đào tạo đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Tỉnh; phụ cấp đặc thù; phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với nhà giáo giảng dạy trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập.

Ngành văn hóa, thông tin, thể thao và du lịch:

Trong tháng, toàn Ngành tập trung công tác tuyên truyền, cổ động trực quan, tuyên truyền kỷ niệm 95 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930 - 03/02/2025) và các ngày lễ, kỷ niệm gắn với các nhiệm vụ trọng tâm của Tỉnh.

Nhằm tạo không khí vui tươi, phấn khởi trước thềm năm mới, các địa phương trong tỉnh đã chủ động tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ phục vụ nhân dân, tôn vinh tinh hoa văn hóa của dân tộc, qua đó quảng bá, giới thiệu tiềm năng phát triển kinh tế- xã hội, văn hóa du lịch, hình ảnh, con người, thiên nhiên vùng Đất Sen Hồng như: tổ chức Đường hoa Xuân Ất Tỵ năm 2025 với chủ đề “*Sen hồng bút phá - Vươn tới tương lai*” với thiết kế đẹp mắt, kết hợp hài hòa giữa các yếu tố tự nhiên cùng hệ thống ánh sáng độc đáo với sự hiện diện của linh vật Rắn - biểu tượng của năm Ất Tỵ 2025 tạo nên một điểm tham quan thu hút du khách; Đặc biệt là Chương trình nghệ thuật Lễ hội Giao thừa mừng Đảng - mừng Xuân Ất Tỵ 2025 diễn ra vào tối ngày 28/01/2025 (tối 29 Tết) tại thành phố Cao Lãnh được trực tiếp trên sóng Đài Phát thanh và Truyền hình Đồng Tháp, kết nối với chương trình tại 02 điểm cầu thành phố Sa Đéc và Hồng Ngự và kết hợp bắn pháo hoa tại 03 thành phố: Cao Lãnh, Sa Đéc và Hồng Ngự, lễ hội giao thừa đã tạo không khí vui tươi, phấn khởi trong nhân dân vui Xuân, đón Tết.

Ngoài ra, các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh còn triển khai tổ chức đa dạng các hội thi văn nghệ, hoạt động vui chơi, giải trí, thể dục thể thao phục vụ đời sống tinh thần của người dân như: chọi chim nghệ thuật; đá gà nghệ thuật; giao lưu biểu diễn Lân Sư Rồng; thi đấu cờ tướng; cờ vua, cầu lông, đua xuồng,

đua thuyền rồng, kéo co, các trò chơi dân gian... góp phần tạo ra sân chơi lành mạnh, bổ ích phục vụ người dân vui chơi, giải trí trong những ngày Tết đến Xuân về.

Trật tự an toàn xã hội:

Theo số liệu thống kê của Ban an toàn giao thông Tỉnh từ ngày 15/12/ 2024 đến ngày 26/02/2025 toàn tỉnh đã xảy ra 89 vụ tai nạn giao thông, làm 45 người chết và bị thương 65 người, so với cùng kỳ năm trước, tăng 31 vụ, số người chết tăng 02 người, số người bị thương tăng 46 người. Công tác đảm bảo an ninh trật tự, phòng chống cháy, nổ và các tệ nạn xã hội khác tiếp tục được tăng cường. Tình hình an ninh chính trị tại các địa phương trên địa bàn tỉnh được đảm bảo. Công an tỉnh phối hợp với các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các địa phương tập trung chỉ đạo giải quyết kịp thời các vụ việc phức tạp về phòng, chống tội phạm; Phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm soát thị trường, phát hiện kịp thời các hiện tượng kinh doanh hàng cấm, hàng giả, hàng kém chất lượng, hàng không rõ nguồn gốc xuất xứ, hàng không bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm.

Tình hình xã hội môi trường: Theo báo cáo của phòng Cảnh sát PCCC & CNCH tính từ thời điểm 15/01/2025 đến 15/02/2025, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ cháy.

Cũng trong tháng, số vụ vi phạm phát hiện 01 vụ, đã xử lý vi phạm môi trường là 02 vụ, với tổng số tiền xử lý là 59 triệu đồng./.

Nơi nhận:

- Ban Tổng hợp - TCTK;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND Tỉnh;
- Thường trực UBND Tỉnh;
- VP. Tỉnh ủy;
- VP. HĐND tỉnh;
- VP. UBND tỉnh;
- Ban Tuyên Giáo TU;
- Lãnh đạo Cục;
- Sở Tài Chính;
- Chủ tịch UBND các huyện, TP;
- Các phòng Nghiệp vụ Cục;
- Các Chi cục Thống kê huyện, TP, KV;
- Các CTK Đồng bằng sông Cửu Long, TPHCP;
- Lưu: TH +Vấn thư.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Toàn

PHỤ LỤC I: Số liệu

1. Thu - Chi ngân sách:

	Dự toán năm 2025 (triệu đồng)	Ước thực hiện đến 15/02/2025 (triệu đồng)	Ước 2025 so với	
			Dự toán giáo (%)	Năm 2024 (%)
I. THU NGÂN SÁCH				
A. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	10.095.000	1.218.109	12,07	96,83
1. Thu nội địa	9.595.000	1.168.322	12,18	96,71
TĐ: - Thu từ doanh nghiệp nhà nước	615.000	69.024	11,22	60,80
- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.550.000	310.229	20,01	97,86
- Thu phí xăng dầu, thuế bảo vệ môi trường	1.720.000	78.615	4,57	122,89
- Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	70.000	48.190	68,84	219,16
- Thu tiền sử dụng đất	1.600.000	150.498	9,41	90,52
- Thu phí, lệ phí	500.000	73.069	14,61	101,91
- Thu xổ số kiến thiết	2.100.000	248.819	11,85	92,79
2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	500.000	49.787	9,96	99,73
II. TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG				
1. Chi cân đối ngân sách	18.330.348	2.173.595	11,86	106,15
TĐ: Chi đầu tư phát triển	4.666.890	236.595	5,07	68,72
Chi thường xuyên	12.761.657	1.633.227	12,80	121,40
TĐ: + Chi sự nghiệp kinh tế	2.529.125	95.019	3,76	64,48
+ Chi sự nghiệp môi trường	205.900	12.045	5,85	152,66
+ Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	31.307	897	2,87	133,09
+ Chi sự nghiệp GDDT và dạy nghề	5.859.513	734.177	12,53	124,42
+ Chi sự nghiệp y tế	997.261	90.460	9,07	144,68
+ Chi quản lý hành chính - Đảng - Đoàn thể	1.849.438	448.591	24,26	136,78
Chi bổ sung quỹ DTTC	2.000	-	-	-
2. Chi từ nguồn NSTW BS có mục tiêu	3.036.992	104.814	3,45	232,32
3. Chi tạm ứng	-	21.370	-	407,98

2. Một số chỉ tiêu Tín dụng

	Thực hiện đến 31/12/2024 (tỷ đồng)	Thực hiện đến 28/02/2025 (tỷ đồng)	ƯT 28/02/2025 so với 31/12/2024
I. Nguồn vốn huy động	74.989	75.290	100,40
- Tiền gửi tiết kiệm	49.470	49.823	100,71
- Tiền gửi thanh toán	24.938	24.857	99,68
- Phát hành giấy tờ có giá	581	610	104,99
II. Tổng dư nợ tín dụng	118.829	119.015	100,16
1. Dư nợ ngắn hạn	91.225	90.993	99,75
2. Dư nợ trung dài hạn	27.604	28.022	101,51
III. Nợ xấu	1.822	1.553	85,24
- Tỷ lệ nợ xấu / tổng dư nợ (%)	1,53	1,30	84,97

3. Sản xuất Nông nghiệp

	Đơn vị tính	Ước tính đến 15 tháng 02 năm 2025	So với cùng kỳ năm 2024 (%)
1. Vụ Đông Xuân 2024-2025 (đến 20-02-2025)			
a- Diện tích xuống giống		199.738	99,27
- Lúa	ha	187.058	99,03
- Các loại cây ngắn ngày khác	ha	12.680	102,82
TĐ: + Ngô	ha	1.470	108,33
+ Khoai lang	ha	219	100,46
+ Đậu các loại	ha	43	60,14
+ Rau các loại	ha	6.527	108,67
b- Diện tích thu hoạch	ha		
- Lúa		87.028	132,85
- Các loại cây ngắn ngày khác:	ha	5.723	102,31
TĐ: + Ngô	ha	868	136,26
+ Khoai lang	ha	77	481,25
+ Đậu các loại	ha	15,7	157,00
+ Rau các loại	ha	3.735	98,78
c- Sản lượng thu hoạch	ha		
- Lúa		602.234	133,82
- Các loại cây ngắn ngày khác:	Tấn		
+ Ngô	Tấn	6.097	107,88
+ Khoai lang	Tấn	3.480	108,99
+ Đậu các loại	Tấn	62	102,83
+ Rau các loại	Tấn	57.024	102,54
2. Vụ Hè thu 2025 (đến 20-02-2025)	Tấn		
a- Diện tích xuống giống			
- Lúa		58.663	116,18
- Các loại cây ngắn ngày khác	ha	1.199	115,40
TĐ: + Ngô	ha	226	63,66
+ Khoai lang	ha	27	-
+ Đậu các loại	ha	-	-
+ Rau các loại	ha	750	161,29

4. Lâm nghiệp

Chi tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 02 năm 2025	Cộng dồn đầu năm đến cuối tháng UT	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
				tháng 02	Cộng dồn
+ Diện tích rừng trồng mới tập trung	ha	-	16	-	-
+ Gỗ khai thác	m3	9.010	17.990	101,72	102,12
+ Củi khai thác	ste	28.739	58.263	100,15	101,69
+ Số vụ cháy rừng	vụ	-	-	-	-
+ Diện tích rừng bị cháy	ha	-	-	-	-
+ Số vụ phá rừng	vụ	-	-	-	-
+ Diện tích rừng bị phá	ha	-	-	-	-

5. Thủy sản

	Ước tính tháng 02 năm 2025	Cộng dồn đầu năm đến cuối tháng UT	So với cùng kỳ năm 2024(%)	
			tháng 02	Cộng dồn
1. Diện tích nuôi thả thủy sản (ha)	78	2.626	67,01	92,64
Trong đó: Cá tra thâm canh	42	1.137	53,21	80,13
2. Sản lượng thủy sản (tấn)	55.186	101.589	106,05	108,31
a. Nuôi trồng thủy sản	54.190	100.120	105,78	108,20
Trong đó: Cá tra thâm canh	42.220	82.440	104,11	106,46
b. Khai thác thủy sản	996	1.469	122,95	116,86

6. Sản xuất Công nghiệp

6.1. Chỉ số lao động tháng 02 năm 2025 (%)

	Tháng báo cáo so với tháng trước	Tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	101,20	98,32	96,90
Phân theo ngành kinh tế cấp I			
Khai khoáng	100,00	70,30	69,78
Công nghiệp chế biến, chế tạo	101,27	98,44	96,94
SX và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước	100,00	103,59	103,59
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải	100,37	100,25	100,00
Chia theo loại hình kinh tế			
Doanh nghiệp nhà nước	101,15	84,26	84,19
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	100,94	100,22	99,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	102,10	98,03	95,32

6.2. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 02 năm 2025 (%)

	Tháng 01 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 02 năm 2025 so với tháng 01 năm 2025	Tháng 02 năm 2025 so với tháng 02 năm 2024
Công nghiệp chế biến, chế tạo	90,14	100,28	91,49
Sản xuất chế biến thực phẩm	88,06	99,81	88,89
Sản xuất đồ uống	22,54	98,86	21,15
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	143,56	104,23	120,50
Dệt	-	-	-
Sản xuất trang phục	102,98	101,81	122,38
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	60,34	67,99	43,84
Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre ...	78,10	106,03	79,45
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	92,61	101,44	102,17
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	112,11	104,16	118,49
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	94,64	99,38	97,11
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-	-	-
Sản xuất kim loại	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	99,80	100,00	99,80
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ	81,72	77,82	63,59
Sản xuất phương tiện vận tải	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	-	-	-

6.3. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 02 năm 2025 (%)

	Tháng 01 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 02 năm 2025 so với Tháng 01 năm 2025	Tháng 02 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Công nghiệp chế biến, chế tạo	105,28	99,48	107,61	106,43
Sản xuất chế biến thực phẩm	105,43	99,46	108,03	106,71
Sản xuất đồ uống	299,15	86,82	108,35	164,52
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	293,35	114,99	61,54	97,30
Dệt	-	-	-	-
Sản xuất trang phục	109,65	98,82	114,60	112,05
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	61,48	126,56	116,90	83,63
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	110,91	95,91	118,33	114,42
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	77,85	92,82	69,82	73,77
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	89,53	100,78	87,23	88,36
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	98,33	102,94	99,55	98,94
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	112,58	100,19	128,67	120,11
Sản xuất kim loại	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	103,57	99,02	109,80	106,58
Sản xuất SP điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	375,30	66,30	286,02	333,77
Sản xuất xe có động cơ	103,70	103,58	103,58	103,64
Sản xuất phương tiện vận tải	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	-	-	-	-

6.4. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tháng 02 năm 2025 (%)

	Tháng 01 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	tháng 02 năm 2025 so với Tháng 01 năm 2025	tháng 02 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	103,04	102,37	110,91	106,87
Khai khoáng	481,59	103,89	744,51	587,27
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-
Khai thác cát	481,59	103,89	744,51	587,27
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	102,69	102,88	111,28	106,88
Sản xuất chế biến thực phẩm	108,13	98,93	109,79	108,95
Sản xuất đồ uống	50,24	95,77	90,24	64,15
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	127,36	101,27	58,29	79,79
Dệt	97,22	66,67	116,67	104,17
Sản xuất trang phục	111,31	98,11	122,49	116,58
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	72,96	94,70	101,27	84,44
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	111,55	103,38	120,48	115,92
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	67,97	172,77	102,17	86,26
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	124,81	81,07	128,53	126,45
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	96,10	103,97	100,97	98,52
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	112,58	100,20	128,68	120,10
Sản xuất kim loại	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	103,25	99,32	109,81	106,42
Sản xuất SP điện tử, máy vi tính và sản phẩm Q.học	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	339,75	67,98	262,00	303,32
Sản xuất xe có động cơ	101,85	101,82	100,00	100,91
SX phương tiện vận tải	110,61	110,17	83,58	94,58
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	75,99	139,31	114,00	94,29
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	146,50	135,07	184,95	166,37
Sản xuất và phân phối điện	100,32	98,03	98,29	99,30
SX và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước	100,32	98,03	98,29	99,30
Cung cấp nước; hoạt động q.ly và xử lý rác thải, nước thải	113,92	92,79	115,86	114,85
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	114,35	91,67	117,13	115,66
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, T.chế	110,83	101,22	107,97	109,37
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-

6.5. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 02 năm 2025 (%)

	Đơn vị tính	Chính thức tháng 01 năm 2025	Ước tính tháng 02 năm 2025	Cộng dồn đến cuối tháng U'T	Tháng U'T so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
						tháng 02	Cộng dồn
Cát khai thác	Nghìn m3	337	350	687	103,89	744,51	587,27
Cá phiê đông lạnh	Tấn	37.341	35.998	73.338	96,40	113,00	106,10
Gạo xay xát, lau bóng	Tấn	174.456	167.748	342.205	96,15	101,32	102,87
Miến, hủ tiếu, bánh trắng và các loại t.tự	Tấn	2.109	1.980	4.089	93,91	108,42	105,23
Thức ăn thủy sản	Tấn	137.748	143.987	281.735	104,53	111,22	117,76
Thuốc lá có đầu lọc (gói 20 điếu)	1000 gói	5.135	5.200	10.335	101,27	58,29	79,79
Áo quần các loại	1000 cái	764	842	1.606	110,24	151,73	144,65
Các bộ phận của giày dép bằng da, tấm lót bên trong có thể tháo rời ...	1000 đôi	450	426	876	94,66	97,85	81,58
Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	triệu viên	77	45	122	57,99	123,23	142,44
Dược phẩm chứa hocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên	triệu viên	85	122	208	143,68	134,88	105,59
Bê tông tươi	m3	10.255	10.275	20.530	100,20	128,68	120,10
Bia	Nghìn lít	1.195	1.126	2.321	94,26	79,65	60,79
Nước sản xuất	Nghìn m3	5.436	4.983	10.420	91,67	117,13	115,66

7. Phát triển doanh nghiệp (tính từ đầu năm đến 31/01/2025)

	Năm 2024			Năm 2025		
	Số DN (DN)	Vốn đăng ký (Tr.đồng)	Số lao động (người)	Số DN (DN)	Vốn đăng ký (Tr.đồng)	Số lao động (người)
1. Tổng số DN đăng ký mới	74	405.958	273	61	320.860	263
Phân theo loại hình DN						
Doanh nghiệp tư nhân	1	100	5	1	300	3
Công ty TNHH	67	329.598	254	53	147.360	209
Công ty cổ phần	6	76.260	14	7	173.200	51
Phân theo ngành kinh tế						
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2	6.100	8	1	20.000	10
B. Khai khoáng	2	118.000	6	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	11	31.590	26	13	44.940	57
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	-	-	-	-	-	-
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	-	-	-	-	-
F. Xây dựng	11	51.900	41	5	25.100	17
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	32	156.108	138	30	65.480	118
H. Vận tải kho bãi	3	7.400	5	2	8.000	7
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	10.000	5	-	-	-
J. Thông tin và truyền thông	-	-	-	1	100	5
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-	-	-	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-	-	-	-	-
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7	21.100	32	3	11.200	16
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	2.000	5	1	9.000	3
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị	-	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo	2	1.460	5	1	40	1
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	-	-	2	135.000	25
R. Nghệ thuật vui chơi giải trí	1	300	2	-	-	-
S. Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	2	2.000	4
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-	-
2. Số DN tạm ngừng hoạt động	198	-	-	179	-	-
3. Số DN quay lại hoạt động	52	-	-	58	-	-
4. Số DN giải thể	11	-	-	11	-	-

8. Vốn đầu tư (triệu đồng; %)

8.1. Vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý

	Chính thức tháng 01 năm 2025	Ước tính tháng 02 năm 2025	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ƯT so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
					tháng 02	cộng dồn
A. Vốn đầu tư (Tr. Đồng)	591.214	637.813	1.229.027	107,88	185,68	144,52
1/ Chia theo cấp quản lý						
+ Vốn các đơn vị TW quản lý	134.654	146.842	281.496	109,05	476,51	397,24
+ Vốn các đơn vị địa phương quản lý	456.560	490.971	947.531	107,54	157,02	121,55
2/ Chia theo nguồn vốn						
a. Vốn ngân sách nhà nước	511.925	551.014	1.062.939	107,64	174,02	134,87
+ Ngân sách trung ương	206.707	221.628	428.335	107,22	232,84	203,84
+ Ngân sách địa phương	305.218	329.386	634.604	107,92	148,74	109,80
b. Vốn vay	71.226	77.852	149.078	109,30	570,85	463,03
TĐ: + Vốn tín dụng đầu tư của N.nước	-	-	-	-	-	-
+ Vốn vay từ nguồn khác	-	-	-	-	-	-
c. Vốn tự có của doanh nghiệp NN	4.277	4.815	9.092	112,58	83,59	77,38
d. Vốn khác	3.786	4.132	7.918	109,14	55,31	43,10

8.2. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

	Chính thức tháng 01 năm 2025	Ước tính tháng 02 năm 2025	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ƯT so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
					tháng 02	cộng dồn
TỔNG SỐ	456.560	490.971	947.531	107,54	157,02	121,55
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	343.808	371.702	715.510	108,11	172,12	137,80
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	85.994	93.644	179.639	108,90	175,50	125,59
Trong đó: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	25.680	27.973	53.653	-	-	-
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	143.279	152.638	295.917	106,53	207,65	184,86
Vốn Nước ngoài (ODA)	-	-	-	-	-	-
Vốn Xổ số kiến thiết	106.472	116.473	222.944	109,39	133,92	105,77
Vốn khác	8.063	8.947	17.010	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	180.693	191.160	371.853	105,79	197,61	142,85
Vốn cân đối ngân sách huyện	104.598	110.665	215.263	105,80	147,87	103,76
Trong đó: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	67.941	71.891	139.832	105,81	258,60	221,25
Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	8.154	8.604	16.758	105,52	45,38	36,38
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-	-
Trong đó: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
Vốn Huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

9. Giao thông vận tải

9.1. Vận tải hành khách và hàng hóa

	Chính thức tháng 01 năm 2025	Ước tính tháng 02 năm 2025	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
					Tháng 02	Cộng dồn
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	4.036	4.143	8.179	102,64	111,40	112,79
Đường bộ	955	1.030	1.985	107,83	105,515	110,15
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	3.081	3.113	6.194	101,03	113,495	113,66
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	136.437	161.646	298.083	118,48	129,28	119,07
Đường bộ	135.306	160.498	295.804	118,62	129,457	119,16
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1.131	1.148	2.279	101,47	108,885	108,506
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	673	667	1.341	99,06	112,69	114,68
Đường bộ	279	280	559	100,29	118,611	119,2
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	394	387	782	98,20	108,772	111,653
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	129.313	126.903	256.216	98,14	109,55	112,13
Đường bộ	47.193	45.420	92.614	96,24	112,155	114,102
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	82.120	81.483	163.602	99,22	108,146	111,043
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-

9.2. Doanh thu vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải (triệu đồng; %)

	Chính thức tháng 01 năm 2025	Ước tính tháng 02 năm 2025	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
					Tháng 02	Cộng dồn
TỔNG SỐ	330.700	338.071	668.771	102,23	111,76	110,74
Vận tải hành khách	136.939	146.510	283.449	106,99	122,23	118,45
Đường bộ	120.152	129.522	249.674	107,80	124,692	120,398
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	16.787	16.989	33.776	101,20	106,268	105,827
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	133.307	129.661	262.968	97,27	101,60	103,21
Đường bộ	64.655	60.727	125.382	93,93	100,189	103,615
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	68.652	68.934	137.586	100,41	102,875	102,849
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	60.455	61.899	122.354	102,39	112,51	111,40
Bốc xếp	-	-	-	-	-	-
Kho bãi	39.270	40.014	79.284	101,90	112,187	111,344
Bưu chính chuyển phát	21.185	21.885	43.070	103,31	113,113	111,503
Hoạt động khác	-	-	-	-	-	-

10. Thương mại

10.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng (triệu đồng; %)

	Chính thức tháng 01 năm 2025	Ước tính tháng 02 năm 2025	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
					Tháng 02	Cộng dồn
Tổng mức bán lẻ HH & DVTD	12.371.446	12.350.054	24.721.500	99,83	109,27	109,46
<i>Chia theo ngành</i>						
+ Thương nghiệp	9.839.505	9.747.353	19.586.858	99,06	108,97	109,54
+ Khách sạn nhà hàng	1.865.045	1.912.794	3.777.839	102,56	111,73	110,53
+ Du lịch, lữ hành	8.753	9.260	18.013	105,80	105,37	102,66
+ Dịch vụ	658.143	680.646	1.338.790	103,42	106,90	105,47

10.2. Doanh thu bán lẻ hàng hóa (triệu đồng; %)

	Chính thức tháng 01 năm 2025	Ước tính tháng 02 năm 2025	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
					Tháng 02	Cộng dồn
TỔNG SỐ	9.839.505	9.747.353	19.586.858	99,06	108,97	109,54
<i>Phân theo nhóm hàng</i>						
1. Lương thực, thực phẩm	4.349.092	4.258.740	8.607.832	97,92	106,75	108,07
2. Hàng may mặc	336.922	319.768	656.690	94,91	106,84	109,90
3. Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	694.813	692.474	1.387.287	99,66	106,99	107,54
4. Vật phẩm văn hóa, giáo dục	108.662	108.583	217.245	99,93	113,66	114,44
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	1.114.822	1.121.239	2.236.061	100,58	112,29	111,53
6. Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	59.544	58.228	117.772	97,79	109,97	111,13
7. Phương tiện đi lại (Trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	337.985	339.183	677.168	100,35	119,39	119,08
8. Xăng dầu các loại	899.430	902.429	1.801.858	100,33	109,26	109,04
9. Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	76.049	75.145	151.194	98,81	105,06	105,51
10. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.169.219	1.171.995	2.341.214	100,24	113,47	113,22
11. Hàng hóa khác	558.655	566.761	1.125.416	101,45	106,90	106,13
12. Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	134.314	132.808	267.121	98,88	113,02	113,66

10.3. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành (triệu đồng; %)

	Chính thức tháng 01 năm 2025	Ước tính tháng 02 năm 2025	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
					Tháng 02	Cộng dồn
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.865.045	1.912.794	3.777.839	102,56	111,73	110,53
Dịch vụ lưu trú	34.089	36.076	70.165	105,83	110,00	107,17
Dịch vụ ăn uống	1.830.956	1.876.718	3.707.674	102,50	111,76	110,60
Du lịch lữ hành	8.753	9.260	18.013	105,80	105,37	102,66
Dịch vụ tiêu dùng khác	658.143	680.646	1.338.790	103,42	106,90	105,47

11. Xuất khẩu

	Chính thức tháng 01 năm 2025	Ước tính tháng 02 năm 2025	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
					Tháng 02	Cộng dồn
Tổng trị giá xuất khẩu (1000 USD)	182.377	184.238	364.754	101,02	109,67	107,03
- Tổng giá trị xuất khẩu - không tính xăng, dầu tạm nhập, tái xuất	166.557	168.597	333.114	101,22	122,13	116,78
<i>a/ Chia theo thành phần kinh tế</i>						
Kinh tế nhà nước	16.788	16.635	33.576	99,09	52,55	57,84
Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-	-
Kinh tế cá thể	-	-	-	-	-	-
Kinh tế tư nhân	128.456	129.729	256.912	100,99	110,18	109,13
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	37.133	37.874	74.266	102,00	203,76	156,95
<i>b/ Chia theo mặt hàng</i>						
Thủy sản chế biến	46.926	47.788	93.852	101,84	101,63	101,84
Gạo	77.560	78.280	155.120	100,93	128,40	120,21
Bánh phồng tôm	1.145	1.169	2.290	102,07	78,92	77,31
Sản phẩm may	13.595	13.772	27.190	101,30	103,53	87,87
Hàng hóa khác	43.151	43.229	86.302	100,18	95,61	100,72
TD: Xăng dầu tạm nhập, tái xuất	15.820	15.641	31.640	98,87	52,25	56,97
<i>c/ Sản lượng sản phẩm xuất khẩu</i>						
Thủy sản chế biến (tấn)	20.645	21.076	41.290	102,09	93,19	95,32
Gạo (tấn)	131.579	132.897	263.158	101,00	144,80	136,11
Bánh phồng tôm	737	752	1.474	102,04	71,28	69,86

12. Nhập khẩu

	Chính thức tháng 01 năm 2025	Ước tính tháng 02 năm 2025	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
					Tháng 02	Cộng dồn
Nhập khẩu (1000 USD)	80.014	80.034	160.048	100,02	125,84	118,04
<i>a/ Chia theo thành phần kinh tế</i>						
Kinh tế nhà nước	33.815	33.724	67.539	99,73	81,14	84,42
Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-	-
Kinh tế cá thể	-	-	-	-	-	-
Kinh tế tư nhân	41.426	41.452	82.878	100,06	237,49	173,28
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	4.773	4.858	9.631	101,77	106,11	124,12
<i>b/ Chia theo mặt hàng chủ yếu</i>						
Xăng dầu	33.527	33.431	66.958	99,71	82,17	85,04
Nguyên, phụ liệu SX tân dược	4.346	4.165	8.511	95,84	122,07	116,37
Nguyên phụ liệu dệt may	7.246	7.341	14.587	101,31	116,88	122,18
Hàng khác	34.895	35.096	69.991	100,58	265,46	186,17
<i>c/ Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu</i>						
Xăng dầu (tấn)	46.436	46.286	92.722	99,68	111,72	98,79

13. Chỉ số giá tháng 02 các năm 2010-2025 so tháng trước và tháng cùng kỳ năm trước (%)

	CPI tháng báo cáo so với tháng trước	CPI tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước
- Năm 2010	101,71	106,82
- Năm 2011	101,64	113,10
- Năm 2012	101,37	115,59
- Năm 2013	101,11	106,41
- Năm 2014	100,68	103,47
- Năm 2015	100,07	99,87
- Năm 2016	100,07	100,80
- Năm 2017	100,19	104,01
- Năm 2018	100,53	103,96
- Năm 2019	100,84	102,53
- Năm 2020	99,92	106,07
- Năm 2021	101,43	101,70
- Năm 2022	100,29	101,82
- Năm 2023	100,21	104,00
- Năm 2024	100,87	105,04
- Năm 2025	100,13	101,23

14. Chỉ số giá tháng 02-2025 (%)

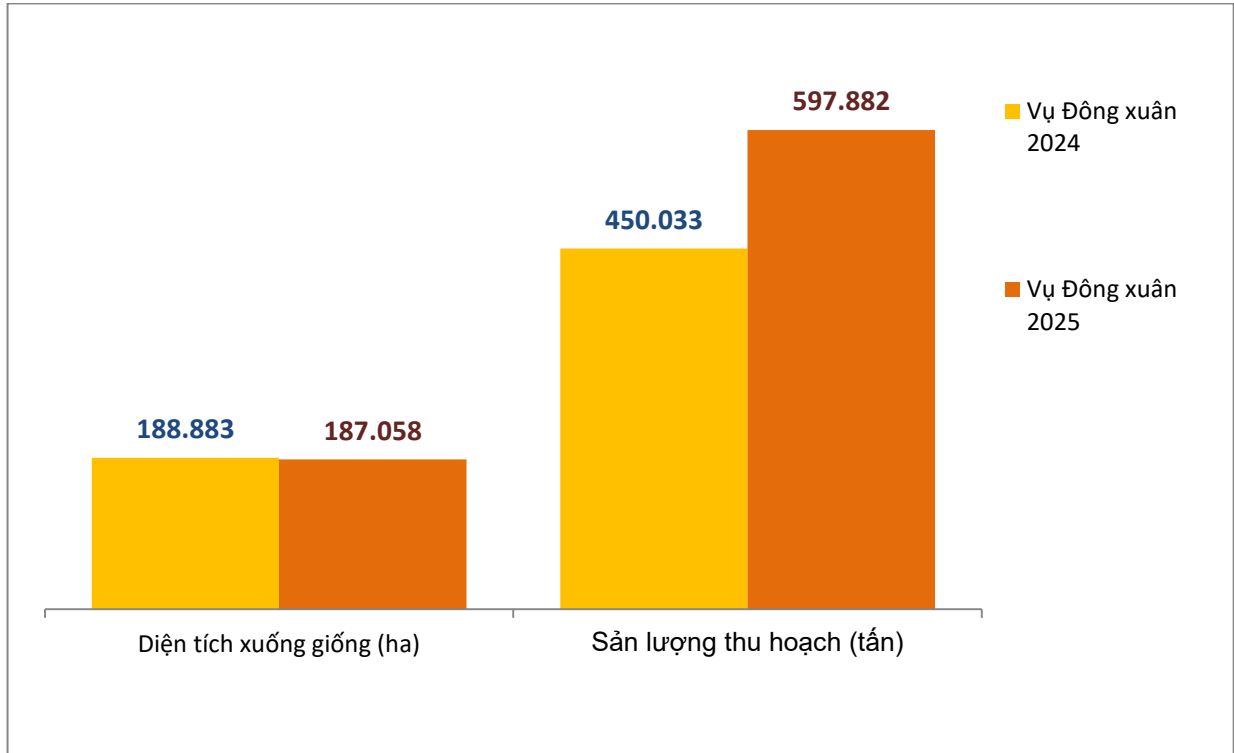
	Tháng 02 năm 2025 so với				BQ 02 tháng đầu năm 2025 so cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc (2019)	Tháng cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm 2024	Tháng trước	
a. Chỉ số giá tiêu dùng (%)	117,07	101,23	101,13	100,13	101,60
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	123,56	100,19	100,37	100,16	100,65
- Lương thực	142,26	96,50	97,81	99,09	98,05
- Thực phẩm	124,17	101,09	101,14	100,49	101,42
- Ăn uống ngoài gia đình	110,54	100,36	100,06	100,00	100,37
2. Đồ uống và thuốc lá	108,14	100,40	100,14	100,08	100,41
3. May mặc, mũ nón, giày dép	120,59	100,42	100,16	99,97	101,51
4. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	117,68	102,12	100,25	100,10	102,29
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	112,16	101,00	100,31	100,14	101,07
6. Thuốc và dịch vụ y tế	123,52	113,39	113,36	100,01	113,39
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	127,35	115,69	115,69	100,00	115,69
7. Giao thông	107,63	96,68	101,11	100,29	97,57
8. Bưu chính viễn thông	100,55	100,03	100,08	99,97	100,03
9. Giáo dục	101,57	96,40	100,00	100,00	96,40
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	100,67	95,64	100,00	100,00	95,64
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	103,93	100,39	100,03	100,02	100,49
11. Hàng hoá và dịch vụ khác	120,90	107,73	100,38	100,16	108,17
b. Chỉ số giá vàng	233,05	142,88	105,80	104,59	140,72
c Chỉ số giá đô la mỹ	110,24	103,18	100,72	100,59	103,29

15. Một số chỉ tiêu xã hội

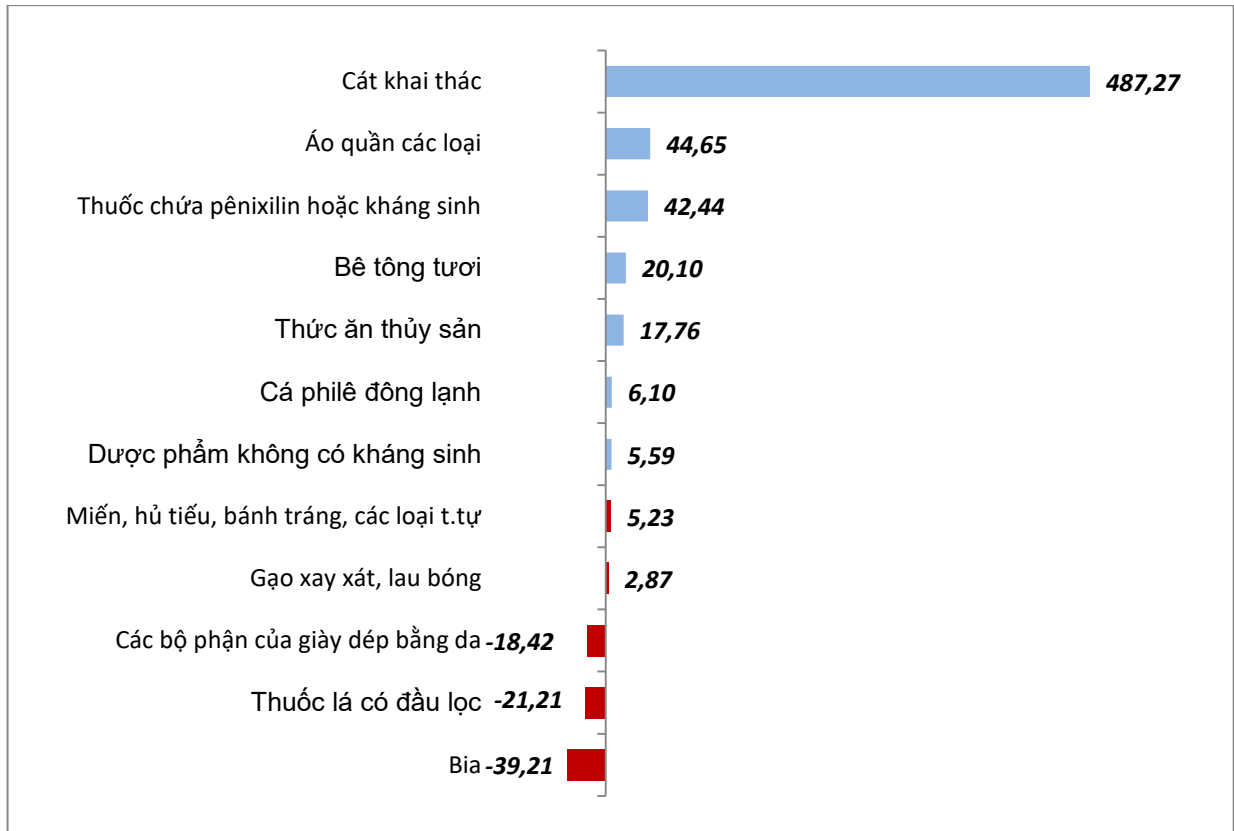
	Đơn vị tính	Phát sinh trong tháng	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính
1. Môi trường			
1.1. Cháy, nổ			
a. Số vụ cháy	vụ	-	-
b. Số vụ nổ	vụ	-	-
c. Số người chết do cháy nổ	vụ	-	-
d. Số người bị thương do cháy nổ	vụ	-	-
d. Giá trị thiệt hại do cháy nổ	triệu đồng		
1.2. Vi phạm môi trường			
a. Số vụ vi phạm đã phát hiện	vụ		1
b. Số vụ vi phạm đã xử lý	vụ		0
c. Số tiền xử lý	triệu đồng		0,00
2. Y tế (tính đến 31/12/2024)			
Thương hàn	cas	-	-
Viêm não vi rút (Viêm não do não mô cầu; Viêm não Nhật Bản; Viêm não khác)	cas	3	3
Viêm gan do vi rút (Viêm gan vi rút A, B, C)	cas	93	93
Sốt xuất huyết	cas	0	0
Sốt rét	cas	492	492
Cúm	cas	0	0
Cúm A(H5N1)	cas	105	105
Bệnh tay chân miệng	cas	29	29
Lao phổi	cas	0	0
Lỵ amip	cas	0	0
Lỵ trực trùng	cas	0	0
Quai bị	cas	1.062	1.062
Tiêu chảy	cas	431	431
Sởi	cas		
3. Tai nạn giao thông (từ 15/12/2024 đến 20/01/2025)		x	82
a- Số vụ tai nạn giao thông	vụ	x	82
- Đường bộ	vụ	x	0
- Đường thủy	vụ	x	151,85
So cùng kỳ năm trước	%	x	154,72
- Đường bộ	%	x	-
- Đường thủy	%	x	42
b- Số người chết	người	x	42
- Đường bộ	người	x	0
- Đường thủy	người	x	107,69
So cùng kỳ năm trước	%	x	107,69
- Đường bộ	%	x	-
- Đường thủy	%	x	61
c- Số người bị thương	người	x	61
- Đường bộ	người	x	0
- Đường thủy	người	x	321,05
So cùng kỳ năm trước	%	x	321,05
- Đường bộ	%	x	-
- Đường thủy	%	-	-

PHỤ LỤC II: Biểu đồ

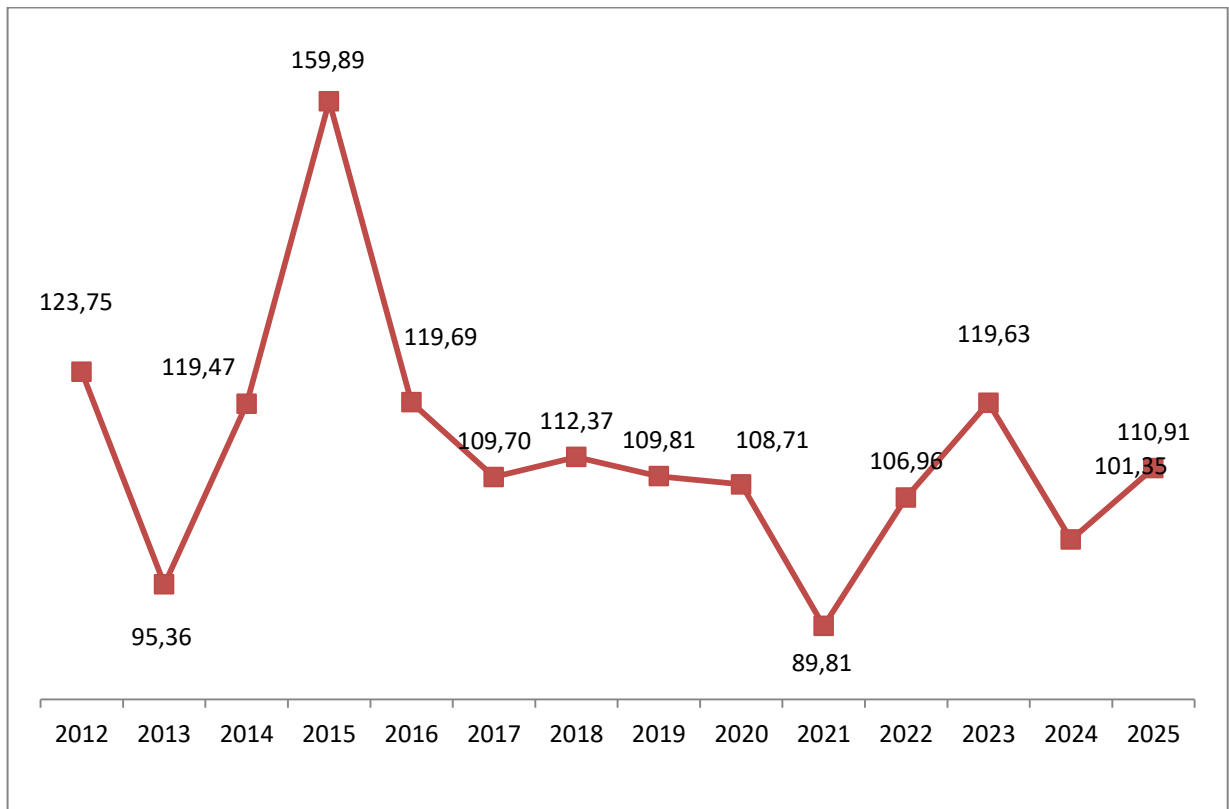
1. Diện tích xuống và thu hoạch lúa vụ Đông xuân 2021-2024 và 2024-2025 (đến ngày 15/02; ha):



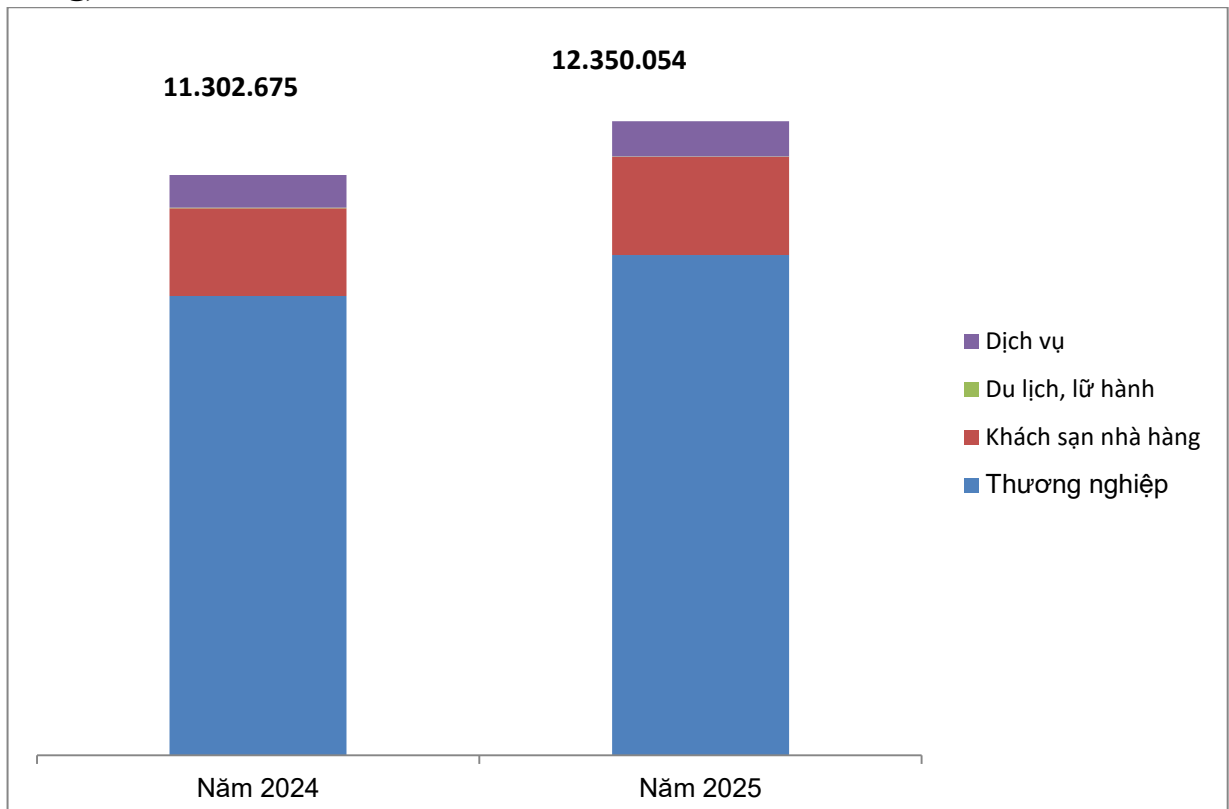
2. Tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm công nghiệp (2 tháng đầu năm 2025 so với 2 tháng đầu năm 2024)



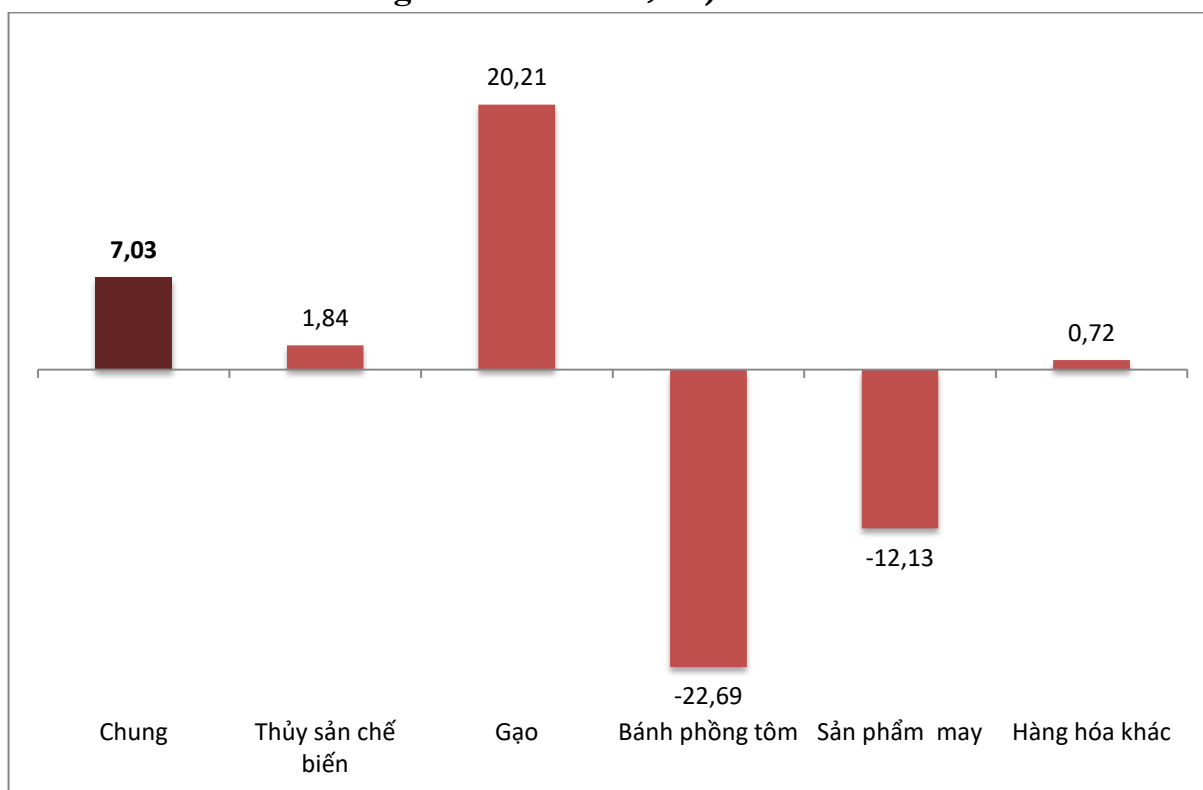
3. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 02 các năm 2012-2025 (%)



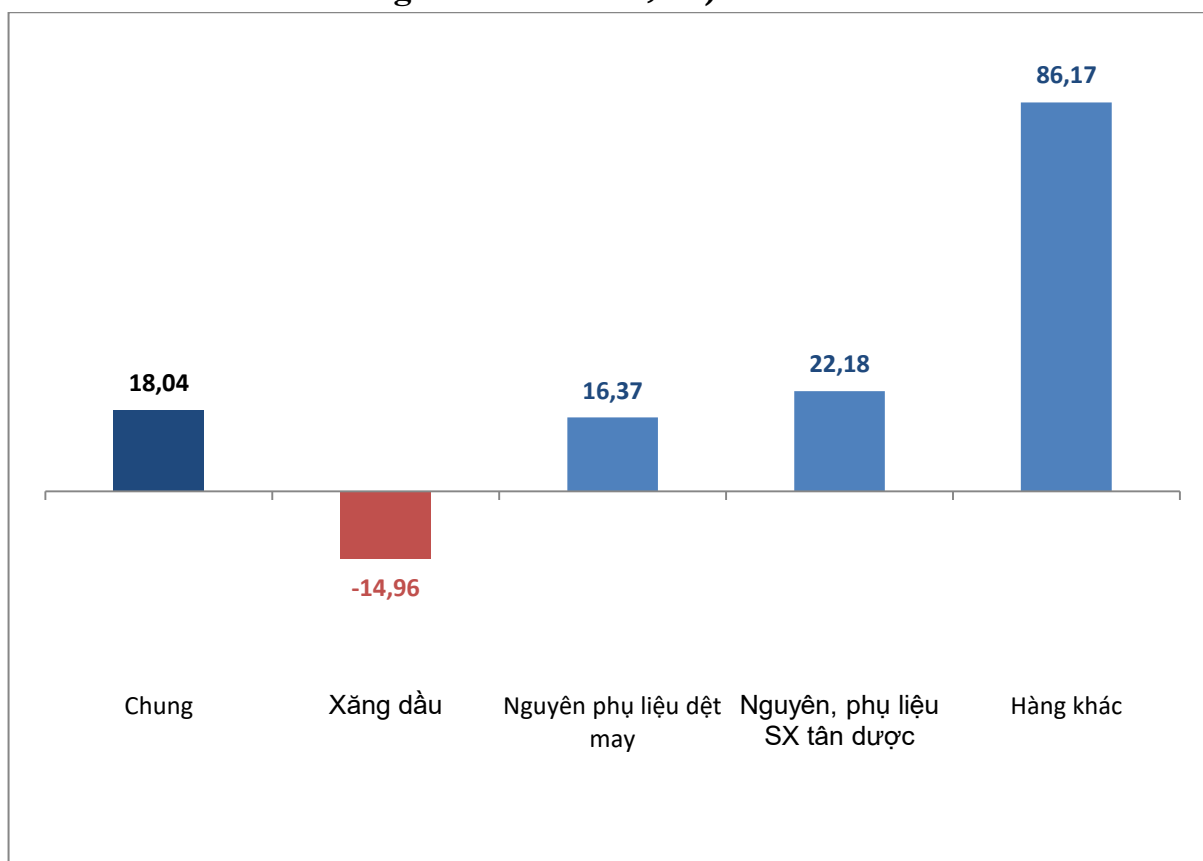
4. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tháng 02/2024-2025 (triệu đồng)

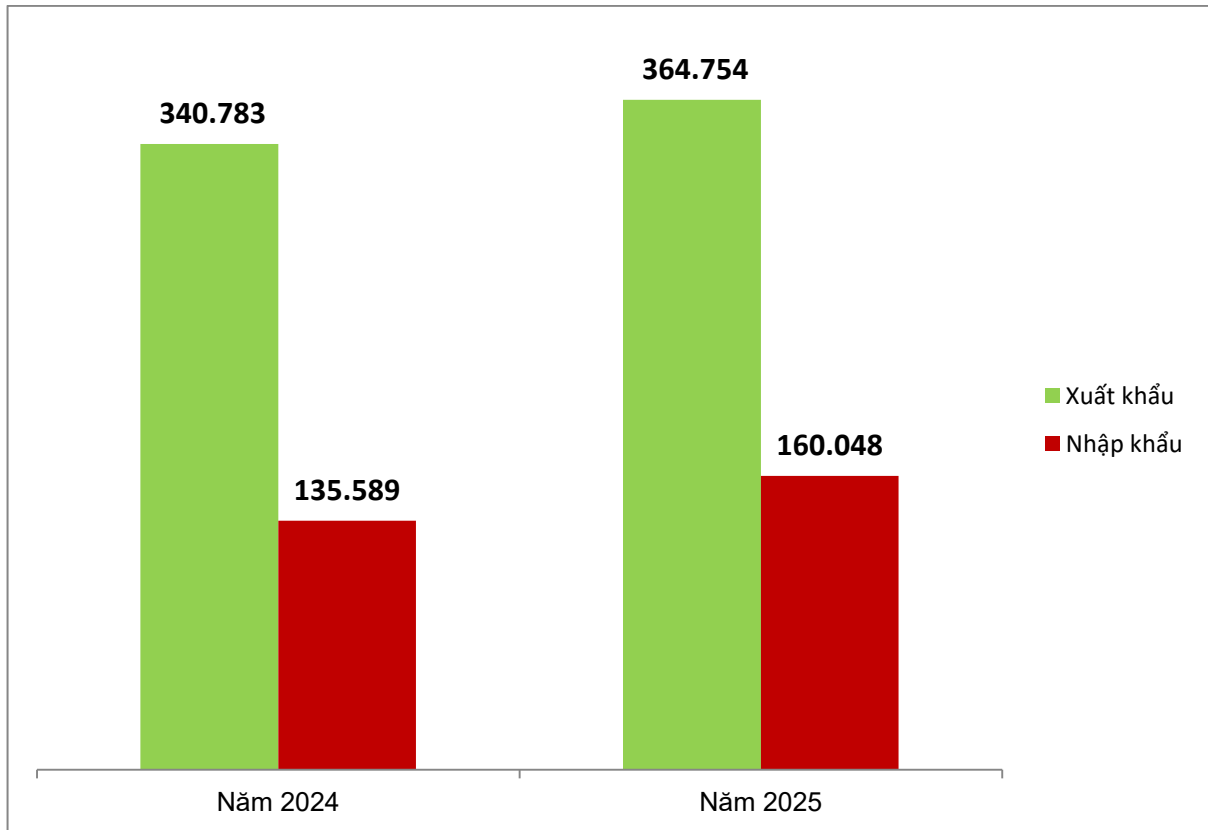


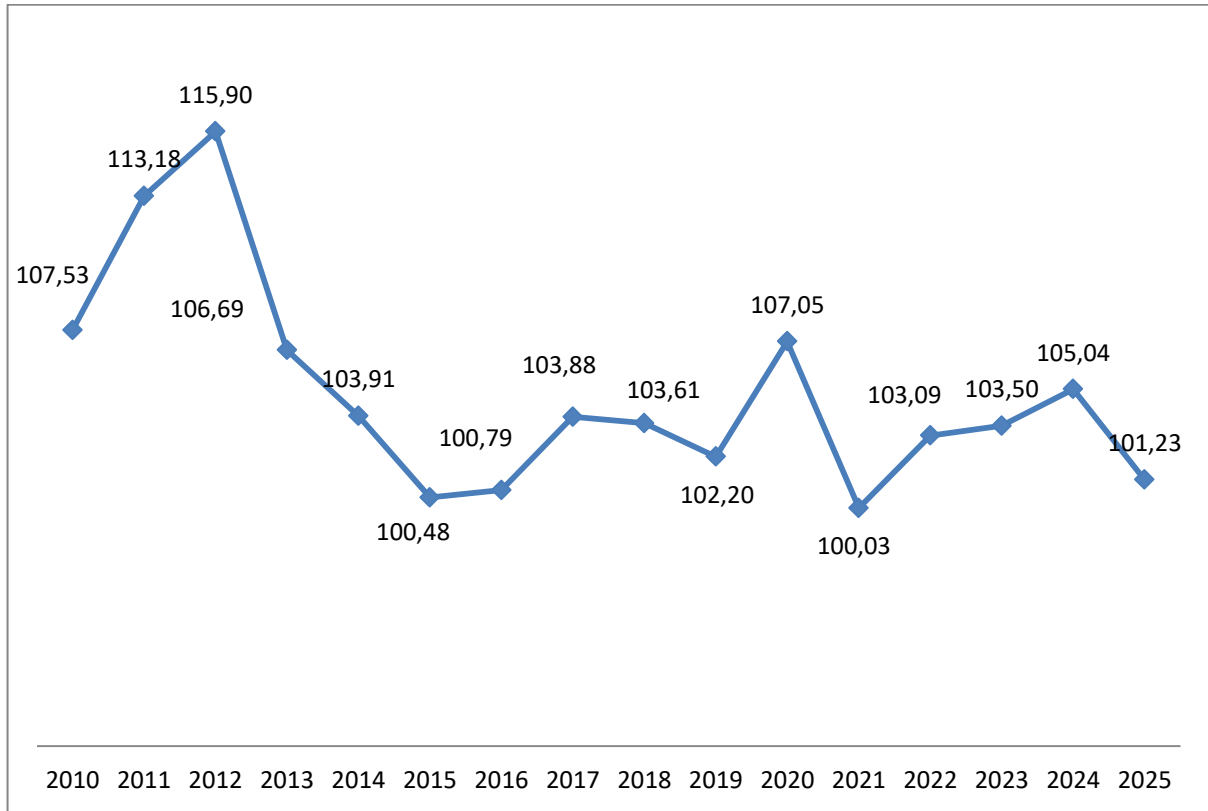
5. Tăng trưởng giá trị xuất khẩu một số mặt hàng chủ yếu (02 tháng đầu năm 2025 so với 02 tháng đầu năm 2024; %):



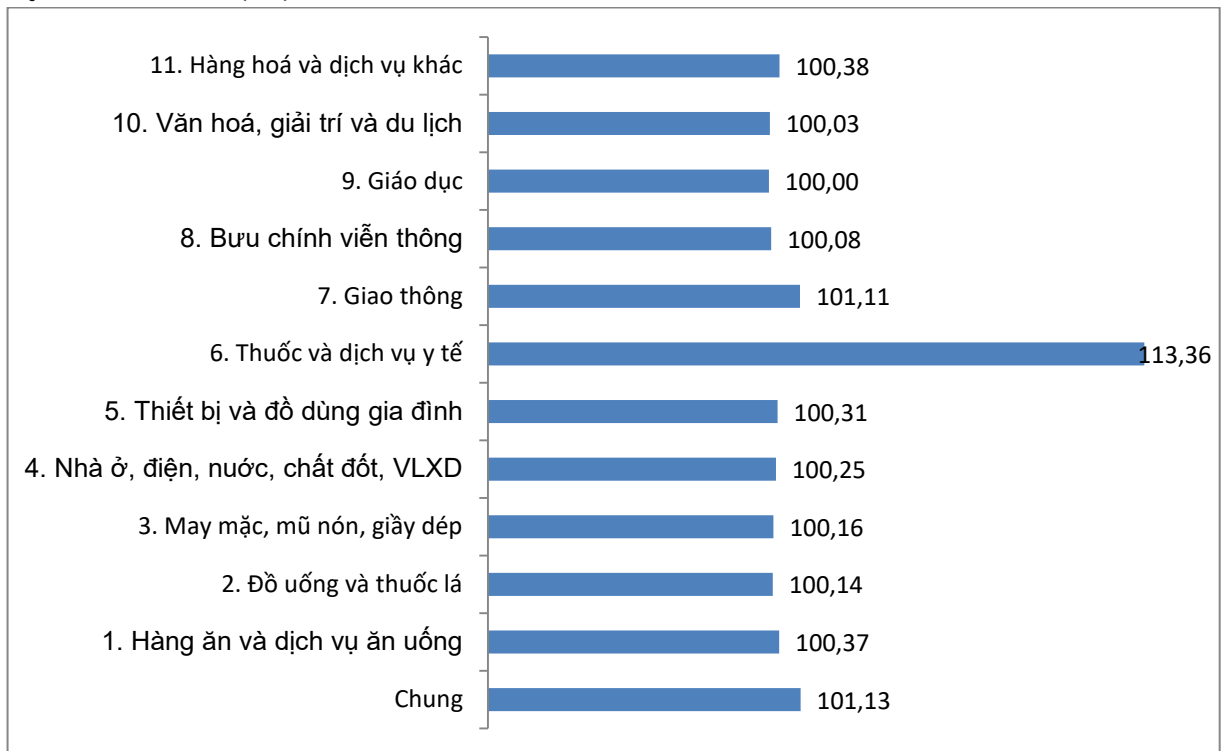
6. Tăng trưởng giá trị nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu (02 tháng đầu năm 2025 so với 02 tháng đầu năm 2024; %):



7. Giá trị xuất - nhập khẩu 02 tháng đầu năm 2024-2025 (1000 USD)**8. Chỉ số giá tháng 02 các năm 2010-2025 so với cùng kỳ năm trước (%)**



9. Chỉ số giá một số nhóm hàng tiêu dùng tháng 02-2025 so với tháng cùng kỳ năm trước (%)



10. Tình hình phát triển doanh nghiệp tháng 01 năm 2024-2025

